MSD

Save the Children

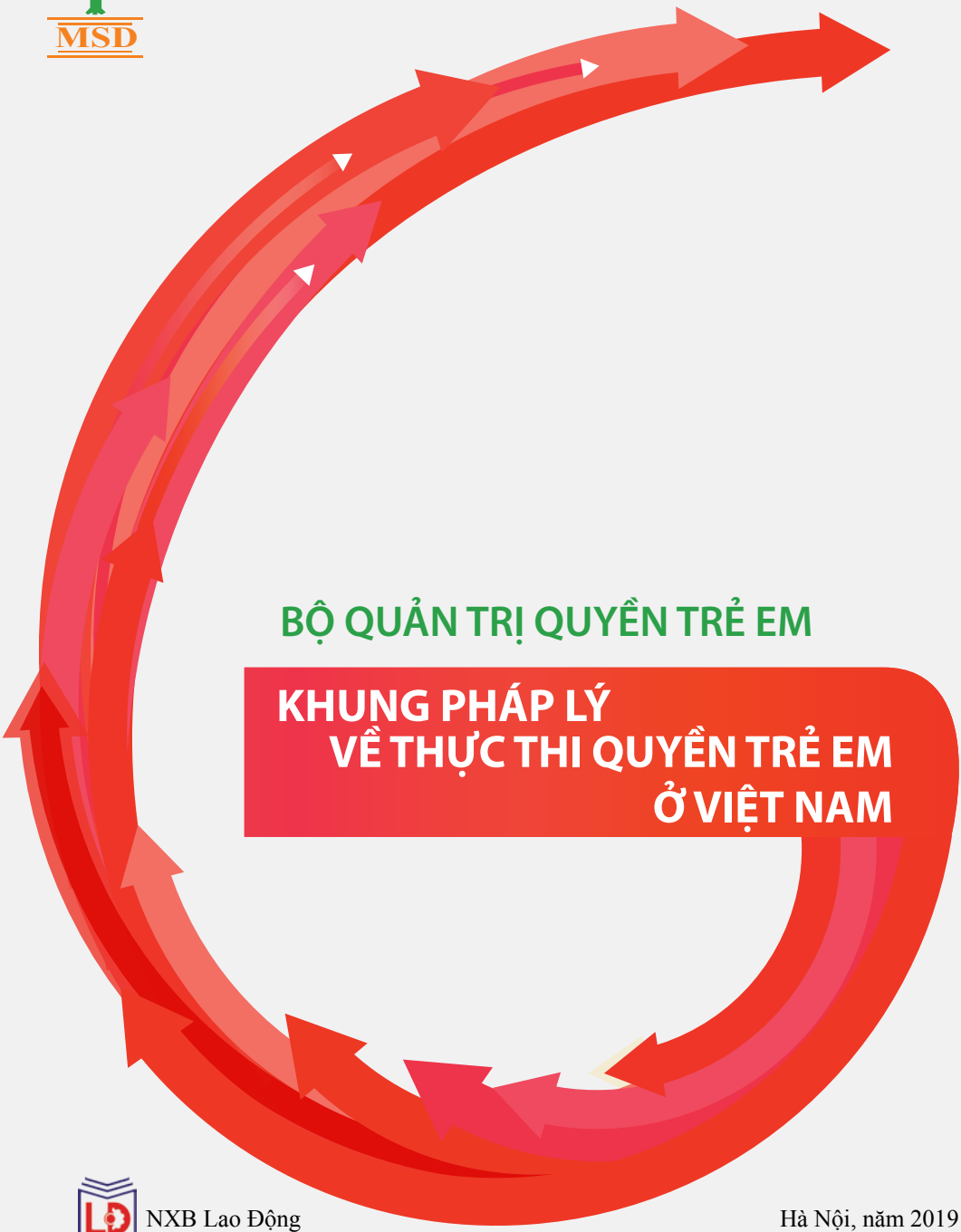

BỘ QUẢN TRỊ QUYỀN TRẺ EM

KHUNG PHÁP LÝ VỀ THỰC THI QUYỀN TRẺ EM Ở VIỆT NAM

NXB Lao Động

Hà Nội, năm 2019

GIỚI THIỆU VỀ MSD

Trung tâm Nghiên cứu quản lý và phát triển bền vững (MSD) là tổ chức khoa học công nghệ trực thuộc Liên hiệp các Hội khoa học và Kỹ thuật Việt Nam, thành lập theo quyết định thành lập số 216/QĐ-LHH ngày 05 tháng 3 năm 2008. **MSD** hướng tới một thế giới công bằng và bình đẳng, nơi các tổ chức xã hội đóng vai trò là các đối tác phát triển độc lập và hoạt động hiệu quả, nơi quyền của các tổ chức xã hội và quyền của các nhóm yếu thế, dễ bị tổn thương được đảm bảo và tôn trọng.

Là một tổ chức phi chính phủ Việt Nam, **MSD** nỗ lực hành động vì một môi trường phát triển thuận lợi cho sự phát triển của khối các tổ chức xã hội; thúc đẩy việc thực hiện quyền của các nhóm cộng đồng dễ bị tổn thường, đặc biệt là nhóm trẻ em, thanh niên, phụ nữ và người khuyết tật.

MSD hoạt động với khẩu hiệu **MSD** nỗ lực tạo ra các giá trị và đạt được những tác động địa phương tích cực. Chúng tôi làm việc trong các lĩnh vực độc đáo và khác biệt, nỗ lực đạt được hiệu quả, hiệu suất thông qua thúc đẩy văn hoá học hỏi, truyền cảm hứng và can thiệp sáng tạo

Các mục tiêu hoạt động của MSD bao gồm:

- ☼ Nâng cao năng lực - Xây dựng năng lực cho các tổ chức xã hội theo hướng hiệu quả phát triển
- ☼ Xây dựng quan hệ đối tác - Phát triển quan hệ đối tác toàn diện và hiệu quả giữa các tổ chức xã hội và với các đối tác phát triển khác
- ☼ Thúc đẩy trao quyền - Thúc đẩy môi trường phát triển thuận lợi cho các tổ chức xã hội để thực hành vai trò của họ cũng như tăng cường khả năng tự phát triển
- ☼ Can thiệp - Thúc đẩy việc thực hiện quyền của các nhóm cộng đồng dễ bị tổn thương, đặc biệt là nhóm trẻ em, thanh niên, phụ nữ và người khuyết tật.

MSD được công nhận là tổ chức tiên phong về điều phối, hỗ trợ và cung cấp dịch vụ nâng cao năng lực cho các CSO tại Việt Nam về thúc đẩy Hiệu quả phát triển, Minh bạch và Trách nhiệm giải trình, Vận động Chính sách và Huy động nguồn lực. **MSD** cũng là tổ chức cung cấp dịch vụ chuyên nghiệp trong việc đáp ứng nhu cầu và bảo vệ quyền cho các nhóm cộng đồng dễ bị tổn thương tại Việt Nam thông qua đào tạo quyền con người và thực hiện các dự án thúc đẩy thực hiện quyền cho các nhóm trẻ em, thanh niên, phụ nữ và người khuyết tật. Hiện tại, MSD đang là tổ chức thư ký - điều phối, Ban điều hành của Liên minh hành động vì sự phát triển các tổ chức xã hội Việt Nam (CSA Việt Nam) và là sáng lập, điều phối Các sáng kiến của CSO về thúc đẩy Minh bạch và Trách nhiệm giải trình (CSO - TAI) đồng thời là thành viên của Hội giáo dục vì mọi người Việt Nam và Mạng Bảo vệ quyền trẻ em Việt Nam (CRnet). Ở cấp độ quốc tế, **MSD** là điều phối khu vực Đông Nam Á của Diễn đàn Đối tác CSOs vì Hiệu quả phát triển và là thành viên Ban điều hành mạng lưới di cư Mekong.

Thông tin chi tiết về tổ chức xin vui lòng xem thêm tại: www.msdvietnam.org

Biên soạn:
Ths. Đặng Trần Anh Tuấn - Ths. Nguyễn Hải Anh

BỘ QUẢN TRỊ QUYỀN TRẺ EM
KHUNG PHÁP LÝ VỀ THỰC THI QUYỀN TRẺ EM Ở VIỆT NAM

Một sản phẩm của TRUNG TÂM NGHIÊN CỨU QUẢN LÝ VÀ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG (MSD)

Thông qua hỗ trợ tài chính của Save the Children

Nhà xuất bản Lao Động

LỜI NÓI ĐẦU

Việt Nam đã đạt được tăng trưởng kinh tế - xã hội đầy ấn tượng vào giữa những năm cuối thập niên 1990 và 2000, với nhiều thành tựu trong việc thực hiện các Mục tiêu Phát triển Thiên niên kỷ và hiện đang bắt đầu bước vào giai đoạn mới thực hiện các Mục tiêu Phát triển Bền vững. Tuy nhiên, cùng với đó là những thách thức lớn trong quá trình phát triển, điều này đã hạn chế việc thực hiện đầy đủ các Quyền của trẻ em cũng như sự phối, kết hợp giữa các thành phần trong xã hội nhằm đảm bảo việc thực thi các Quyền của trẻ em. **Ủy ban Liên hợp quốc về Quyền trẻ em (QTE)** trong các kết luận quan sát từ năm 2012 thể hiện sự lo ngại *"về việc thiếu sự phối, kết hợp hiệu quả giữa các tổ chức xã hội (TCXH) và các cơ quan chính phủ trong việc thực thi đầy đủ các quyền của trẻ em".*

Các TCXH đóng vai trò đối tác quan trọng với nhà nước và các bên liên quan trong việc thúc đẩy quyền và bảo vệ trẻ em (BVTE) ở Việt Nam thông qua các hoạt động hỗ trợ ở cấp cơ sở và vận động chính sách. Với kiến thức địa phương và liên kết cộng đồng vững chắc, các TCXH thể hiện cái nhìn sâu sắc và có khả năng tạo ra các tác động bền vững.

Do vậy, việc đảm bảo thực thi đầy đủ QTE, bảo vệ quyền và bảo vệ trẻ em (BVTE) đòi hỏi nhiều TCXH tại Việt Nam có kiến thức đầy đủ trong lĩnh vực quản trị về QTE và BVTE. Dự án ***"Tăng cường năng lực các TCXH về quản trị QTE"*** *n*hằm bổ khuyết năng lực cho các TCXH tại Việt Nam, từ đó tăng cường năng lực và sự tham gia của các tổ chức này về Quản trị QTE tại Việt Nam. Chủ trì dự án là Tổ chức Cứu trợ trẻ em Quốc tế (SCI) cùng với sự hợp tác với các TCXH Việt Nam tại ba miền Bắc, Trung, Nam. Dựa trên năng lực và kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực trẻ em của mình, Trung tâm nghiên cứu quản lý và phát triển bền vững (MSD) là một trong những đối tác chính thực hiện dự án.

Một trong những nỗ lực trong dự án mà MSD phụ trách là xây dựng một bộ công cụ quản trị QTE nhằm góp phần vào việc nâng cao năng lực cho các TCXH tại Việt Nam. Bộ công cụ Quản trị QTE được xây dựng nhằm mục đích cung cấp những kiến thức cơ bản góp phần tăng thêm sự hiểu biết về Quản trị QTE. Đối tượng chính mà bộ công cụ hướng tới là các thành viên hoặc nhân viên của các TCXH, đặc biệt các tổ chức đang làm việc về/ với trẻ em.

Bộ tài liệu được chia ra thành 4 quyển sổ tay với những chủ đề khác nhau, bao gồm:

- Quyển 1: Sổ tay Quản trị Quyền trẻ em hiệu quả

Quyển này nhằm giới thiệu một cách cơ bản nhất về khái niệm, vai trò của quản trị quyền trẻ em và các cấu phần của quản trị quyền, lồng ghép quản trị quyền trẻ em trong chiến lược và kế hoạch hoạt động của tổ chức.

- Quyển 2: Sổ tay Khung pháp lý về việc thực thi quyền trẻ em ở Việt Nam

Quyển này cung cấp những thông tin cơ bản nhất về khung pháp luật quốc tế và của Việt Nam trong việc thực thi quyền trẻ em. Ngoài ra, quyển này cũng giới thiệu phương pháp tiếp cận dựa trên quyền và vai trò của các TCXH được quy định trong các văn bản pháp luật.

- Quyển 3: Sổ tay Giám sát và báo cáo về thực thi Quyền trẻ em

Quyển này cung cấp các thông tin liên quan đến cơ chế hoạt động và các cơ quan của Liên hiệp quốc làm việc về quyền con người bao gồm quyền trẻ em; quy trình báo cáo việc thực thi quyền trẻ em của quốc gia.

- Quyển 4: Sổ tay Vận động chính sách về Quản trị quyền trẻ em

Quyển này cung cấp những nội dung cơ bản nhất về kiến thức và kỹ năng vận động chính sách, chiến lược vận động chính sách và phương pháp, công cụ được sử dụng trong vận động chính sách về quản trị quyền trẻ em.

Nội dung của những quyển sổ tay trong bộ tài liệu đan xen, liên quan mật thiết với nhau, độc lập tương đối trong thể thống nhất. Nội dung ở các quyển bổ sung và hỗ trợ với nhau, do đó, Ban biên soạn khuyến nghị nên tham khảo và sử dụng đồng thời 4 quyển sổ tay.

Sổ tay **"Khung pháp lý về thực thi quyền trẻ em ở Việt Nam"** là Quyển 2 trong bộ tài liệu trên. Nội dung trong quyển này nhằm mục đích cung cấp những thông tin cơ bản nhất về khung pháp lý quốc tế và tại Việt Nam trong việc thực thi QTE. Ngoài ra, quyển này cũng giới thiệu phương pháp tiếp cận dựa trên quyền và vai trò của các TCXH được quy định trong các văn bản pháp lý, từ đó, tạo cơ sở, tiền đề cho các hoạt động vận động chính sách, giám sát việc thực hiện QTE.

Chúng tôi hy vọng rằng độc giả sẽ tiếp tục tiếp nhận, sử dụng hiệu quả Quyển 3 này cùng với cả Bộ sổ tay trong việc thúc đẩy Quản trị QTE hiệu quả tại Việt Nam.

Để hoàn thành bộ sổ tay này, Trung tâm Nghiên cứu quản lý và phát triển bền vững (MSD) xin trân trọng cảm ơn ban biên soạn và chỉnh sửa bộ tài liệu gồm có:

- Ths. Lê Quang Nguyên - Chuyên gia tư vấn - viết chính Quyển 1;
- Ths. Đặng Trần Anh Tuấn và Ths. Nguyễn Hải Anh - Chuyên gia tư vấn - viết chính và chỉnh sửa Quyển 2;
- Ths. Hoàng Thu Trang - Cán bộ quản lý Chương trình MSD - viết chính Quyển 3 và chỉnh sửa Quyển 1, Quyển 3;
- Ths. Nguyễn Phương Linh - Giám đốc điều hành MSD - viết chính và chỉnh sửa Quyển 4;

Ths. Nguyễn Thị Bích Điệp - chuyên gia tư vấn - hiệu đính bộ sổ tay.

Chúng tôi cũng xin cảm ơn các cán bộ của Tổ chức Cứu trợ Trẻ em đã hỗ trợ kỹ thuật và kinh phí cho việc phát triển bộ sổ tay, các chuyên gia và đồng nghiệp đã tham gia và cung cấp thông tin đầu vào cho bộ sách.

Rất mong tiếp tục nhận được các ý kiến đóng góp của các Quý vị độc giả để hoàn thiện bộ sách cho các lần xuất bản tiếp theo.

Trân trọng cảm ơn

Thay mặt Ban biên soạn

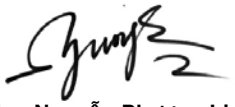

Ths. Nguyễn Phương Linh
Giám đốc điều hành MSD

DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

BVTE	Bảo vệ trẻ em
CSOs/ TCXH	Tổ chức xã hội Thuật ngữ "Tổ chức xã hội" trong bộ tài liệu "Quyền trẻ em" được hiểu là Khối các tổ chức xã hội (TCXH) được nhìn nhận là các tổ chức do dân tự nguyện lập ra, không nằm trong hệ thống bộ máy nhà nước, được tổ chức và hoạt động theo nguyên tắc tự nguyện, dân chủ, tự chủ về tài chính tự chịu trách nhiệm trước pháp luật, hoạt động vì mục đích phát triển và không vì lợi nhuận (MSD 2015). Đây là một lực lượng đóng góp cho sự phát triển, là một đối tác trong việc giải quyết các vấn đề về đói nghèo và các vấn đề bất bình đẳng trong xã hội. "Khối các TCXH góp phần đưa ra các giải pháp nhằm thúc đẩy đời sống của người dân tốt hơn, góp phần tạo ra sự thay đổi trong xã hội mà không nhằm đạt được quyền lực về mặt chính trị" (Willis 2011; Van Rooy 2002; Veltmeyer 2012).
CRC	Công ước quốc tế về Quyền trẻ em hay công ước CRC
CRG	Quản trị quyền trẻ em (Child Rights Governance)
GMIs	Những biện pháp thực hiện tổng thể (General Measures Implementation)
ILO	Tổ chức Lao động quốc tế
MSD	Trung tâm nghiên cứu Quản lý và Phát triển bền vững
NGOs	Các tổ chức phi chính phủ. Trong tài liệu này, tổ chức phi chính phủ và tổ chức xã hội đôi lúc có thể được sự dụng thay thế lẫn nhau.
OHCHR	Uỷ ban tại Văn phòng Cao uỷ Nhân quyền Liên hợp quốc
OP	Nghị định thư không bắt buộc bổ sung công ước quốc tế quyền trẻ em
OPSC	Nghị định thư không bắt buộc bổ sung công ước quốc tế quyền trẻ em về việc buôn bán trẻ em, mại dâm trẻ em và văn hóa phẩm khiêu dâm trẻ em

OPAC	Nghị định thư không bắt buộc bổ sung công ước quốc tế quyền trẻ em về sự tham gia của trẻ em vào xung đột vũ trang
QTE	Quyền trẻ em
QCN	Quyền con người
TAND	Toàn án nhân dân
UN/LHQ	Liên hợp quốc (United Nations)
UNICEF	Quỹ Nhi đồng liên hợp quốc
UPR	Kiểm điểm định kỳ phổ quát

MỤC LỤC

Trang

LỜI NÓI ĐẦU 5
DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT 7
MỤC LỤC 9
GIỚI THIỆU VÀ HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG CẨM NANG 11

PHẦN I: QUYỀN CON NGƯỜI VÀ PHƯƠNG PHÁP TIẾP CẬN DỰA TRÊN QUYỀN 13
1. Quyền con người và các nguyên tắc về quyền con người 13
1.1 Quyền con người 13
1.2. Các nguyên tắc về quyền con người 15
2. Phương pháp tiếp cận dựa trên quyền. 17
2.1. Mục tiêu 17
2.2. Các yếu tố trong phương pháp tiếp cận dựa trên quyền: 18
2.3. Sự khác nhau giữa tiếp cận dựa trên quyền và một số cách tiếp cận khác 19
3. Xây dựng chương trình trên cơ sở quyền trẻ em 21

PHẦN II. QUYỀN TRẺ EM THEO QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT QUỐC TẾ 23
1. Tuyên ngôn quốc tế về nhân quyền 24
2. Công ước quốc tế về quyền trẻ em 26
2.1. Bối cảnh ra đời Công ước quốc tế về Quyền trẻ em 26
2.2. Cấu trúc và nội dung Công ước quốc tế về Quyền trẻ em 27
2.3. Những điểm chính cần ghi nhớ về Công ước quốc tế về Quyền trẻ em 27
2.4. Vai trò, trách nhiệm của của các bên liên quan trong việc thực hiện quyền trẻ em 35
3. Bình luận chung (General Comments) 36
4. Các nghị định thư không bắt buộc bổ sung Công ước quốc tế về Quyền trẻ em 37
4.1. Nghị định thư không bắt buộc bổ sung Công ước quốc tế về Quyền trẻ em về việc buôn bán trẻ em, mại dâm trẻ em và văn hóa phẩm khiêu dâm trẻ em (OP1 hoặc OPSC) 38
4.2. Nghị định thư không bắt buộc bổ sung Công ước quốc tế về Quyền trẻ em về việc lôi kéo trẻ em tham gia xung đột vũ trang (OP2 hoặc OPAC). 39
4.3. Nghị định thư không bắt buộc bổ sung Công ước quốc tế về Quyền trẻ em về thủ tục khiếu nại (OP3). 39
5. Một số văn bản pháp lý quốc tế khác về Quyền trẻ em 40
5.1. Công ước số 182 của Tổ chức Lao động quốc tế về Nghiêm cấm và các hành động khẩn cấp để xoá bỏ tất cả những hình thức lao động trẻ em tồi tệ nhất 40
5.2. Công ước Lahay số 33 ngày 29/5/1993 về Bảo vệ trẻ em và hợp tác trong lĩnh vực nuôi con nuôi quốc tế 40

PHẦN III. QUYỀN TRẺ EM THEO QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT VIỆT NAM 42
1. Việt Nam tham gia và thực hiện Công ước quốc tế về Quyền trẻ em 42
2. Quyền trẻ em trong pháp luật Việt Nam 43
3. Tổng quan về Luật trẻ em 2016 52
3.1. Kết cấu của Luật trẻ em 2016 52
3.2. Các điểm chính cần ghi nhớ về Luật Trẻ em 2016 52
3.3. Sự tương thích giữa Luật trẻ em 2016 với Công ước quốc tế Quyền trẻ em 57

PHẦN IV. VAI TRÒ VÀ TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC TỔ CHỨC XÃ HỘI TRONG BẢO VỆ QUYỀN TRẺ EM 59
1. Vai trò của tổ chức xã hội liên quan đến quyền trẻ em 59
2. Tổ chức xã hội ở Việt Nam 60
3. Các tổ chức xã hội Việt Nam trong hoạt động thực tiễn liên quan đến quyền trẻ em 61
4. Vai trò của các tổ chức xã hội trong Luật Trẻ em 2016 62

TÀI LIỆU THAM KHẢO 63

GIỚI THIỆU VÀ HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG SỔ TAY

Tài liệu này là Quyển 2 trong bộ Sổ tay Quản trị Quyền trẻ em. Nội dung trong quyển này nhằm mục đích cung cấp những thông tin cơ bản nhất về khung pháp lý quốc tế và tại Việt Nam trong việc thực thi QTE. Ngoài ra, quyển này cũng giới thiệu phương pháp tiếp cận dựa trên quyền và vai trò của các TCXH được quy định trong các văn bản pháp lý, từ đó, tạo cơ sở, tiền đề cho các hoạt động vận động chính sách, giám sát việc thực hiện QTE.

Sổ tay được biên soạn như thế nào?

Sổ tay được biên soạn dựa trên kết quả các nghiên cứu và đúc kết kinh nghiệm hoạt động chuyên môn và thực tiễn của **Trung tâm Nghiên cứu quản lý và phát triển bền vững (MSD)** và **Tổ chức Cứu trợ trẻ em Quốc tế** trong nỗ lực hỗ trợ nâng cao năng lực cho các TCXH Việt Nam và thúc đẩy Quản trị quyền trẻ em tại Việt Nam.

Ai nên sử dụng sổ tay?

Sổ tay được biên soạn chủ yếu dành cho các TCPCP Việt Nam (VNGOs) và các tổ chức dựa vào cộng đồng (CBOs) - gọi chung là các tổ chức xã hội (TCXH) tại Việt Nam để tham gia Quản trị quyền trẻ em có hiệu quả nhằm bảo vệ quyền và lợi ích chính đáng và hợp pháp của trẻ em. TCXH làm việc trực tiếp trong lĩnh vực trẻ em hoặc không làm việc trực tiếp nhưng có cam kết với việc bảo vệ trẻ em đều có thể sử dụng cuốn sổ tay này.

Sổ tay này cũng có thể được sử dụng như tài liệu tham khảo cho các nhà lãnh đạo, quản lý các cơ quan nhà nước có thẩm quyền, và cho những cá nhân/tổ chức quan tâm đến hoạt động vận động chính sách về Quyền trẻ em tại Việt Nam.

Sổ tay gồm những nội dung gì?

Cấu trúc của sổ tay gồm 4 phần:

Phần 1: Quyền con người và phương pháp tiếp cận dựa trên quyền
Phần 2: Quyền trẻ em theo quy định của pháp luật Quốc tế
Phần 3: Quyền trẻ em theo quy định của pháp luật Việt Nam
Phần 4: Vai trò và trách nhiệm của các tổ chức xã hội trong bảo vệ quyền trẻ em

Sổ tay nên được sử dụng như thế nào?

Sổ tay có thể được các TCXH sử dụng để:

- Tự nâng cao năng lực cho tổ chức và áp dụng trong công tác Quản trị quyền trẻ em và công tác bảo vệ trẻ em nói chung;
- Nâng cao năng lực cho các tổ chức xã hội khác hoặc các đối tác quan tâm đến Quản trị quyền trẻ em;
- Tiếp tục quá trình học tập và nghiên cứu của tổ chức về Quản trị quyền trẻ em.

Lưu ý:
Đây là ấn phẩm có sự đầu tư chuyên môn, công sức của Trung tâm Nghiên cứu quản lý và phát triển bền vững (MSD), do đó, khi các cá nhân/tổ chức sử dụng tài liệu đề nghị trích dẫn nguồn tham khảo là từ Sổ tay Khung pháp lý về thực thi quyền trẻ em ở Việt Nam do Trung tâm Nghiên cứu quản lý và phát triển bền vững biên soạn và xuất bản lần đầu năm 2016, tái bản năm 2019".

PHẦN I: QUYỀN CON NGƯỜI VÀ PHƯƠNG PHÁP TIẾP CẬN DỰA TRÊN QUYỀN

1. Quyền con người và các nguyên tắc về quyền con người

1.1 Quyền con người

Theo Văn phòng Cao ủy Liên hiệp quốc (LHQ) về quyền con người (QCN), QCN là "những bảo đảm mang tính pháp lý toàn cầu có tác dụng bảo vệ các cá nhân và nhóm chống lại những hành động hoặc sự bỏ mặc làm tổn hại đến nhân phẩm và tự do cơ bản của con người[1]".

Ở Việt Nam, QCN thường được hiểu là *"những nhu cầu, lợi ích tự nhiên, vốn có và khách quan của con người được ghi nhận và bảo vệ trong pháp luật quốc gia và các thỏa thuận pháp lý quốc tế[2]".*".

Như vậy, cả hai cách hiểu trên cho thấy QCN là vốn có, tự nhiên, chỉ cần là con người sẽ có QCN. QCN được bảo vệ theo pháp luật của quốc gia và quốc tế. Quyền nhấn mạnh vào mối quan hệ giữa cá nhân hoặc một nhóm cá nhân (gọi là chủ thể nắm giữ quyền) được yêu cầu chính đáng đối với một cá nhân hoặc một nhóm cá nhân khác (gọi là chủ thể có nghĩa vụ).

Trong một quan hệ xã hội cụ thể, các cá nhân hoặc nhóm cá nhân có thể vừa là bên có quyền và bên có nghĩa vụ. Điều này có nghĩa là một cá nhân cùng lúc có thể vừa là bên có quyền, vừa là bên có nghĩa vụ trong một mối quan hệ với những cá nhân khác.

Chủ thể nắm giữ quyền (rights-holder)

Chủ thể nắm giữ quyền là cá nhân hoặc nhóm xã hội được hưởng các quyền, ví dụ như: phụ nữ, bé gái, trẻ em, nhóm dân tộc thiểu số, dân tộc bản địa, người trưởng thành, người di cư và thanh thiếu niên.

Chủ thể nắm giữ quyền được đòi hỏi các quyền của mình, được yêu cầu những chủ thể có nghĩa vụ (duty-bearers) phải thực hiện trách nhiệm của họ. Đồng thời, chủ thể nắm giữ quyền cũng có trách nhiệm phải tôn trọng quyền của các chủ thể khác.

Chủ thể có nghĩa vụ (duty-bearer)

Chủ thể có nghĩa vụ là những người có nghĩa vụ hoặc trách nhiệm cụ thể trong việc tôn trọng, bảo vệ, bảo đảm cho các quyền của chủ thể nắm giữ quyền được thực hiện và ngăn ngừa các hành vi vi phạm QCN.

Chủ thể có nghĩa vụ bao gồm khối nhà nước (Quốc hội, Chính phủ, các Bộ, chính quyền địa phương, Tòa án, Viện Kiểm sát, cơ quan công an, v.v.) và khối ngoài nhà nước (các đoàn thể, công tư ty nhân, nhà tài trợ, tổ chức quốc tế, cá nhân cha mẹ,

[1] United Nations, Human Rights: Questions and Answers, New York and Geneva, 2006, tr.4

[2] Hỏi đáp về quyền con người, Trung tâm Nghiên cứu quyền con người - quyền công dân, Khoa Luật Đại học Quốc gia Hà Nội, NXB Hồng Đức, 2011, trang 23.

v.v.). Ví dụ: theo Công ước quốc tế về QTE, trẻ em là chủ thể nắm giữ quyền và cha mẹ các em được coi là chủ thể có nghĩa vụ. Do đó, cha mẹ có trách nhiệm và nghĩa vụ tôn trọng, bảo vệ và đáp ứng các quyền của trẻ em.

Nhà nước là chủ thể có nghĩa vụ về mặt pháp lý cao nhất bởi vì nhà nước phê chuẩn các điều ước quốc tế. Trong trường hợp nhà nước không phê chuẩn một văn kiện cụ thể thì sẽ không phát sinh nghĩa vụ pháp lý bắt buộc đối với nhà nước theo văn kiện đó và cũng không thể buộc nhà nước đó thực hiện nghĩa vụ của họ như những nhà nước đã phê chuẩn văn kiện. Ngoài ra, nhà nước cũng có trách nhiệm kiểm soát những chủ thể có nghĩa vụ khác nhằm bảo đảm họ tôn trọng quyền.

Mối quan hệ giữa chủ thể nắm giữ quyền với chủ thể có nghĩa vụ

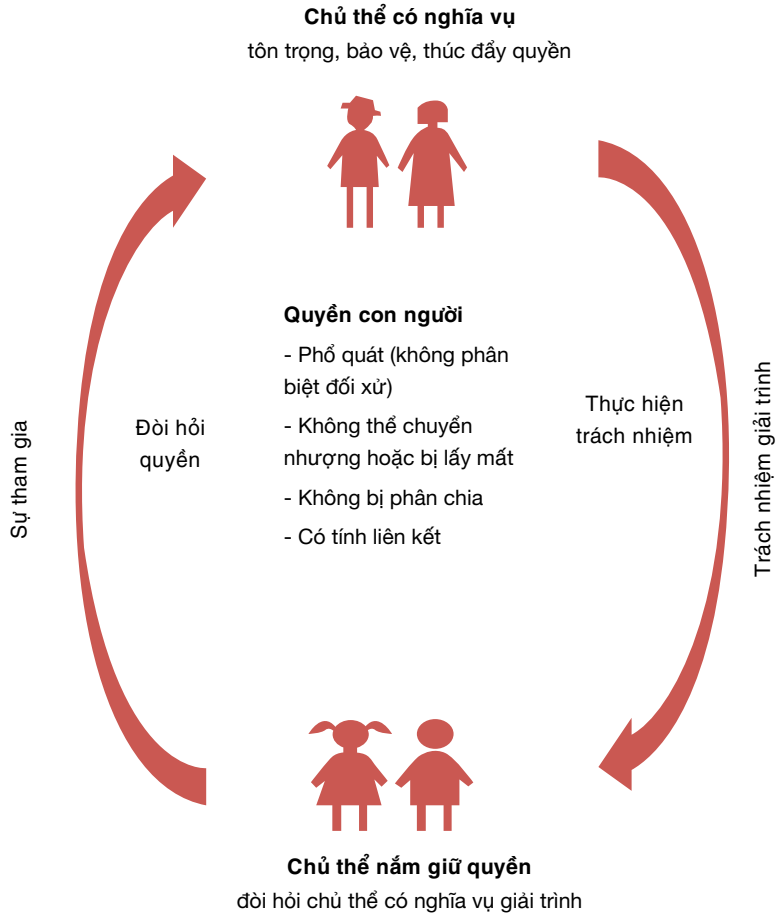

Sự khác nhau giữa Nhu cầu và Quyền

Nhu cầu	Quyền
• Là những yêu cầu mà một người cần có để có thể tồn tại và phát triển	• Là những đòi hỏi cơ bản chính đáng mà một người phải có để đảm bảo tồn tại và phát triển một cách tốt nhất
• Khác nhau với những nhóm người khác nhau, ở thời điểm khác nhau.	• Giống nhau đối với tất cả mọi người mọi lúc mọi nơi.
• Một số người, nhóm người có thể bị bỏ qua.	• Không chối bỏ ai
• Có thể không được đáp ứng, phụ thuộc hoàn cảnh, điều kiện kinh tế, chính trị, văn hoá và thiên nhiên.	• Buộc phải được đáp ứng trong mọi hoàn cảnh, điều kiện
• Không quy định rõ ràng ai là người mang trách nhiệm.	• Có quy định người mang trách nhiệm
• Không được đảm bảo về mặt pháp lý.	• Được bảo đảm về mặt pháp lý

1.2. Các nguyên tắc về quyền con người

STT	Nguyên tắc	Nội dung
1	**Tính phổ biến và bất khả xâm phạm**	Tất cả mọi người đều được sinh ra với những QCN mà bản thân họ không thể tự nguyện từ bỏ và cũng không ai có thể lấy đi được. Điều 1 của Tuyên ngôn quốc tế về QCN khẳng định: *"Tất cả mọi người sinh ra đều được tự do và bình đẳng về nhân phẩm và quyền".*
2	**Không thể phân chia**	Không có hệ thống thứ bậc phân chia giữa các QCN. Các quyền dân sự, chính trị, xã hội, kinh tế và văn hoá đều cần thiết đối với nhân phẩm của mỗi người.
3	**Phụ thuộc và Tương quan**	Việc thực thi một quyền cụ thể thường phụ thuộc vào việc công nhận và thực thi các quyền khác. Điều này có thể đóng góp vào việc thực hiện mục tiêu lâu dài về nhân quyền của các dự án và chương trình.

STT	Nguyên tắc	Nội dung
4	**Bình đẳng và Không phân biệt đối xử**	Tất cả mọi cá nhân đều bình đẳng với tư cách là một con người có nhân phẩm. Tất cả mọi người đều được hưởng các QCN mà không có sự phân biệt đối xử dựa trên bất kỳ đặc điểm chủng tộc, tôn giáo, quan điểm chính trị, nguồn gốc quốc gia hay nguồn gốc xã hội, tình trạng khuyết tật, tài sản, nguồn gốc hay các đặc điểm khác theo hướng dẫn của các cơ quan điều ước về QCN. Phân biệt đối xử và bất bình đẳng là hai vấn đề rất phổ biến liên quan đến các quyền khác nhau.
5	**Tham gia và Hòa nhập**	Quy định phải có sự tham gia đầy đủ của tất cả các bên liên quan bao gồm bên có quyền và bên có trách nhiệm. Tất cả mọi người đều có quyền tham gia, đóng góp, và hưởng thụ một cách tích cực, tự do và có ý nghĩa sự phát triển về dân sự, kinh tế, xã hội, văn hoá và chính trị trong đó QCN và các quyền tự do cơ bản khác được thực hiện.
6	**Trách nhiệm và nhà nước pháp quyền**	Bên có trách nhiệm có nghĩa vụ phải đảm bảo việc tuân thủ các QCN của bên có quyền. Bên có trách nhiệm có thể thực hiện trách nhiệm của mình thông qua việc phân bổ ngân sách, xây dựng năng lực thực thi các quyền cụ thể, cũng như thông qua các cơ chế của nhà nước pháp quyền và tòa án.

2. Phương pháp tiếp cận dựa trên quyền.

Tiếp cận dựa trên QCN là phương pháp tiếp cận lấy các tiêu chuẩn về QCN làm cơ sở để xác định kết quả mong đợi và lấy các nguyên tắc về QCN làm điều kiện, khuôn khổ cho quá trình đạt được kết quả đó.

Phương pháp tiếp cận dựa trên QCN tập trung vào việc tăng cường QCN mang tính hệ thống và được mọi người nhận thức rõ trong mọi khía cạnh xây dựng và thực hiện các chương trình và dự án. Đây là khuôn khổ chuẩn mực chung cho quá trình phát triển con người được dựa trên các tiêu chuẩn quốc tế về QCN nhằm phát huy và bảo vệ QCN.

2.1. Mục tiêu

Phương pháp tiếp cận dựa trên QCN hướng tới hai mục tiêu: 1) Tạo điều kiện thuận lợi cho người dân (chủ thể nắm giữ quyền) thực hiện quyền của mình; và 2) Tăng cường năng lực cho các bên có nghĩa vụ, trách nhiệm (chủ thể có nghĩa vụ) tôn trọng, bảo vệ và đáp ứng quyền của người dân nói chung, và đặc biệt là người nghèo, người yếu thế, các đối tượng bị gạt ra bên lề xã hội hoặc dễ bị tổn thương nhất.

☼ *Mục tiêu 1: Tạo điều kiện thuận lợi cho người dân thực hiện quyền của mình*

Phương pháp tiếp cận dựa trên QCN là công cụ để đến gần với những người nghèo và những người dễ bị tổn thương nhất, tạo điều kiện cho họ thực hiện quyền của mình. Phương pháp tiếp cận dựa trên quyền cho phép: (i) xem xét đến quan điểm của những người này tại cộng đồng thông qua việc tham gia tích cực và hiểu rõ các vấn đề và nguyên nhân, hệ quả của nó; (ii): bảo đảm rằng việc xây dựng các dự án phải gắn với thực tế và nắm rõ những bất cập dưới góc độ của chủ thể quyền và chủ thể có nghĩa vụ; (iii): các dự án xây dựng/ thiết kế dựa trên phương pháp này đều được tiến hành thông qua một quá trình nhằm đạt được các mục tiêu cụ thể. Do đó, phương pháp này là một công cụ để tạo điều kiện cho con người thực hiện quyền của mình

☼ *Mục tiêu 2: Tăng cường năng lực cho các bên có nghĩa vụ, trách nhiệm:*

Phương pháp tiếp cận dựa trên QCN cho thấy rằng chủ thể có nghĩa vụ không phải lúc nào cũng thực hiện nghĩa vụ và trách nhiệm của họ vì một số lý do. Chẳng hạn, cha mẹ không phải lúc nào cũng có đủ kiến thức và nguồn lực để đưa con cái họ tới bệnh viện để điều trị, hay nhân viên y tế có thể không có đủ thuốc men và thiết bị cần thiết để chẩn đoán phù hợp và điều trị. Cán bộ y tế cấp huyện không có đủ nguồn lực khiến cho chất lượng khám chữa bệnh bị ảnh hưởng, trong khi nhà nước, chủ thể có nghĩa vụ ở cấp cao nhất, đáng lẽ phải phân bổ đủ ngân sách cho ngành y tế nhằm bảo đảm quyền sức khỏe và ấm no của trẻ em.

Do các yếu tố khác nhau, chủ thể có nghĩa vụ có thể khó có thể bảo vệ và đáp ứng quyền an sinh của trẻ em, vì vậy cần khuyến khích các bên tham gia vào các chương trình, dự án phát triển, bao gồm cả các tổ chức phi chính phủ, hợp tác cùng với các đối tác địa phương nhằm tăng cường năng lực cho các chủ thể có nghĩa vụ để hoạt động hiệu quả hơn.

Lợi ích của phương pháp tiếp cận dựa trên quyền

- Thúc đẩy thực hiện QCN và hỗ trợ đối tác nhà nước thực hiện các cam kết về QCN;
- Tăng cường và thúc đẩy sự tham gia của cộng đồng trong nước;
- Nâng cao tính minh bạch;
- Mang lại nhiều kết quả và phù hợp với phương thức quản lý dựa trên kết quả - phương pháp được sử dụng nhằm bảo đảm và lượng hóa hiệu quả của các khoản viện trợ;
- Nâng cao trách nhiệm giải trình;
- Giảm các yếu tố dễ bị tổn thương bằng việc tập trung vào các nhóm bị gạt ra bên lề xã hội hoặc không được xã hội quan tâm;
- Có nhiều khả năng mang lại thay đổi bền vững do các chương trình về QCN nhờ có tác động tới các giá trị và quy phạm văn hóa và xã hội, về tổ chức, chính sách và tập quán.

Chính vì những lợi ích trên mà phương pháp tiếp cận dựa trên quyền ngày càng được coi là một công cụ cơ bản để đạt được các mục tiêu phát triển bền vững.

2.2. Các yếu tố trong phương pháp tiếp cận dựa trên quyền[3]:

Các yếu tố trong phương pháp tiếp cận dựa trên quyền	Các câu hỏi để xác định
Liên quan trực tiếp tới các quyền con người. Mục tiêu của phương pháp tiếp cận dựa trên quyền là để sử dụng các tiêu chuẩn về quyền con người làm cơ sở cho tất cả các hoạt động phát triển ở mọi lĩnh vực và mọi giai đoạn:từ lập kế hoạch đến triển khai thực hiện, với mục đích thúc đẩy các quyền con người và nhân phẩm cho tất cả mọi người.	☼ Những quyền con người nào có liên quan? ☼ Cơ chế, công cụ và các tiêu chuẩn nào về quyền con người (ở tầm quốc gia, khu vực hay quốc tế) có thể được áp dụng?
Có sự tham gia Phương pháp tiếp cận dựa trên quyền thiết lập các kênh thúc đẩy sự tham gia của các đối tượng hưởng lợi, bao gồm người nghèo và người dễ bị tổn thương, người dân tộc thiểu số, phụ nữ, trẻ em và thiếu niên. Phương pháp này thúc đẩy sự tham gia có ý nghĩa, chủ động và tự nguyện, và nhấn mạnh tầm quan trọng của việc tăng cường năng lực tham gia.	☼ Ai nên tham gia? ☼ Họ nên tham gia như thế nào? ☼ Tham gia vào các quyết định nào?

[3] Nguồn: Equitas, 2016 International Human Rights Training Program, Page 5-12.

Các yếu tố trong phương pháp tiếp cận dựa trên quyền	Các câu hỏi để xác định
Trách nhiệm giải trình Các chương trình sử dụng phương pháp tiếp cận dựa trên quyền đòi hỏi xác định các chủ thể có nghĩa vụ và trách nhiệm của họ đối với các vi phạm quyền con người. Theo đó, một trong những đóng góp cơ bản của phương pháp tiếp cận dựa trên quyền là việc giải quyết sự mất cân bằng giữa chủ thể nắm giữ quyền và chủ thể có nghĩa vụ.	☼ Ai phải chịu trách nhiệm giải trình? Và chịu trách nhiệm với ai? Chịu trách nhiệm như thế nào? ☼ Ai là chủ thể nắm giữ quyền và ai là chủ thể có nghĩa vụ
Không phân biệt đối xử Phương pháp tiếp cận dựa trên quyền đặc biệt quan tâm tới vấn đề không phân biệt đối xử, bình đẳng, công bằng và các nhóm không được xã hội quan tâm (có thể bao gồm phụ nữ, người dân tộc thiểu số, tù nhân và người nghèo). Phương pháp này yêu cầu trả lời câu hỏi: Ai là người không được xã hội quan tâm? Bằng cách này, những người dân mặc dù không phải là đối tượng thụ hưởng nhưng vẫn được coi là chủ thể nắm giữ quyền.	☼ Ai là người dễ bị tổn thương và không được xã hội quan tâm? ☼ Nên bao gồm những đối tượng nào? ☼ Cách thức để xác định các đối tượng đó?
Tăng quyền năng Phương pháp tiếp cận dựa trên quyền giúp các chủ thể nắm giữ quyền có năng lực và có quyền năng để đòi hỏi các quyền của mình và yêu cầu các chủ thể có nghĩa vụ phải chịu trách niệm (UNDP 2005).	☼ Ai cần được tăng quyền năng? ☼ Bằng phương thức nào?

2.3. Sự khác nhau giữa tiếp cận dựa trên quyền và một số cách tiếp cận khác

So với các cách tiếp cận khác, tiếp cận dựa trên QCN không chỉ quan tâm tới việc đạt được mục tiêu mà còn quan tâm thích đáng tới quy trình, cách thức để đạt được những mục tiêu đó. Trong phương pháp tiếp cận dựa trên quyền, người dân không phải là người hưởng lợi thụ động mà sẽ được khuyến khích và tạo cơ hội để tham gia tích cực vào quá trình phát triển.

Bảng dưới đây đưa ra những khác biệt cơ bản giữa những dự án thực hiện theo phương pháp tiếp cận dựa trên quyền và những dự án thực hiện không theo phương pháp tiếp cận dựa trên quyền[4]

Dự án thực hiện theo phương pháp tiếp cận dựa trên QCN	Dự án thực hiện KHÔNG theo phương pháp tiếp cận dựa trên QCN
• Xác định rõ nhóm đối tượng của dự án là những bên tham gia chủ động và đối tượng cần thay đổi (các chủ thể nắm giữ quyền và chủ thể có nghĩa vụ)	• Nhóm đối tượng của dự án thường được nhận thức là những người thụ động và chỉ để nhận "hỗ trợ' (đối tượng thụ hưởng)
• Việc tham gia là tối quan trọng để có tiếng nói trong quá trình	• Hạn chế tham gia
• Các bên tham gia nhận thức được quyền và phương thức đòi hỏi để quyền của mình được đáp ứng	• Không trao đổi quyền một cách cởi mở và trực tiếp
• Tập trung vào các quyền bị vi phạm hoặc chưa được đáp ứng	• Chỉ tập trung vào nhu cầu
• Quá trình cũng quan trọng như kết quả	• Coi trọng kết quả hơn quá trình

Những khác biệt cơ bản giữa tiếp cận nhân đạo, tiếp cận dựa trên nhu cầu và tiếp cận dựa trên quyền[5]

Tiếp cận nhân đạo (Charity Approach)	*Tiếp cận dựa trên nhu cầu (Needs Approach)*	*Tiếp cận dựa trên quyền (Rights-based Approach)*
• Tập trung vào đầu vào, không tập trung vào kết quả	• Tập trung vào đầu vào và kết quả	• Tập trung vào quá trình và kết quả
• Nhấn mạnh việc tăng cường tính nhân đạo	• Nhấn mạnh vào việc đáp ứng những nhu cầu và đòi hỏi chính đáng	• Nhấn mạnh vào việc thực hiện quyền

[4] Nguồn: Introduction to the human rights based approach - A guide for Finnish NGOs and their partners, UNICEF Finland, 2015, Trang 10.

[5] Nguồn: Jakob Kirkemann Boesen & Tomas Martin, Applying a rights-based approach - an inspirational guide for civil society, The Danish Institute for Human Rights, 2007, trang 10.

Tiếp cận nhân đạo (Charity Approach)	*Tiếp cận dựa trên nhu cầu (Needs Approach)*	*Tiếp cận dựa trên quyền (Rights-based Approach)*
• Thừa nhận trách nhiệm đạo đức của người giàu đối với người nghèo	• Thừa nhận các nhu cầu như là những đòi hỏi chính đáng	• Thừa nhận quyền của các cá nhân và các nhóm là những yêu cầu đối với những người có trách nhiệm về mặt đạo đức và pháp lý
• Các cá nhân được nhìn nhận như là những nạn nhân	• Các cá nhân được coi là đối tượng của các can thiệp phát triển	• Các cá nhân và các nhóm được trang bị các kiến thức, kỹ năng cần thiết để đòi hỏi các quyền của họ.
• Các cá nhân đáng được hưởng sự hỗ trợ	• Các cá nhân đáng được hưởng sự hỗ trợ	• Các cá nhân có quyền nhận được sự hỗ trợ
• Tập trung vào những hình thức biểu hiện của vấn đề	• Tập trung vào những nguyên nhân và vấn đề khẩn cấp	• Tập trung vào những nguyên nhân về hệ thống và các hình thức biểu hiện của nó

3. Xây dựng chương trình trên cơ sở quyền trẻ em

Xây dựng chương trình trên cơ sở QTE được hiểu là "việc sử dụng các nguyên tắc của QTE vào việc lập kế hoạch, thực hiện và giám sát các chương trình với mục tiêu tổng thể nhằm cải thiện vị thế của trẻ em, nhờ đó mà tất cả các trẻ em trai và các trẻ em gái có thể được hưởng đầy đủ các quyền của mình và được sống trong những xã hội thừa nhận và tôn trọng QTE"[6].

Xây dựng chương trình trên cơ sở QTE là một dạng đặc thù của phương pháp tiếp cận dựa trên quyền, hướng tới việc thực hiện quyền của trẻ em. Các thành tố chính của xây dựng chương trình trên cơ sở QTE được xây dựng dựa trên các nguyên tắc cơ bản về QCN nói chung và các nguyên tắc về QTE (theo Công ước CRC) nói riêng.

[6] Xây dựng chương trình trên cơ sở quyền trẻ em, Save the Children, Nhà xuất bản chính trị quốc gia, 2007, trang 35.

Các yếu tố then chốt trong xây dựng chương trình dựa trên QTE[7]

1. *Đặt trọng tâm vào trẻ em,* vào các quyền và vai trò của trẻ em với tư cách là những thành viên trong xã hội;
2. *Nhìn nhận tổng thể về trẻ em:* xem xét mọi khía cạnh liên quan đến trẻ em khi đưa ra những lựa chọn mang tính chiến lược và đặt ra các ưu tiên;
3. *Trách nhiệm giải trình:* đặc biệt nhấn mạnh đến trách nhiệm trong việc thúc đẩy, bảo vệ và thực hiện QTE của những người có trách nhiệm;
4. *Hỗ trợ những người có trách nhiệm:* xem xét các cách để hỗ trợ những người có trách nhiệm trong việc thực hiện các quyền hạn và nghĩa vụ của mình thông qua hỗ trợ kỹ thuật, tài chính và các hình thức hợp tác khác;
5. *Vận động gây ảnh hưởng,* giáo dục cộng đồng và nâng cao nhận thức đóng vai trò quan trọng, là công cụ xây dựng chương trình nhằm bảo đảm rằng những người có trách nhiệm phải thực hiện trách nhiệm của mình;
6. *Sự tham gia:* khuyến khích sự tham gia tích cực của trẻ em vào việc xây dựng và thực hiện chương trình, phù hợp với năng lực của trẻ em;
7. *Không phân biệt đối xử:* phản đối việc phân biệt đối xử trên cơ sở giới, tầng lớp, sắc tộc, có khả năng hay không có khả năng …
8. *Lợi ích tốt nhất của trẻ em:* quan tâm đến trẻ em và các tác động đối với trẻ em trong mọi sự lựa chọn của chương trình;
9. *Được sống và phát triển:* tập trung vào cuộc sống hiện tại của trẻ em cũng như cam kết bảo đảm các em được phát triển đầy đủ mọi khả năng của mình;
10. *Trẻ em là một phần của cộng đồng:* sự hiểu biết về trị trí của trẻ em trong gia đình, cộng đồng, xã hội và vai trò của cha mẹ, những người chăm sóc trẻ trong việc đấu tranh đòi quyền lợi của các em và hướng dẫn các em phát triển;
11. *Các nguyên nhân gốc rễ và các vấn đề rộng hơn:* tập trung vào các nguyên nhân cơ bản thay vì những vi phạm trước mắt;
12. *Mối quan hệ đối tác:* xây dựng các mối quan hệ đối tác và các liên kết nhằm thúc đẩy, bảo vệ và thực hiện QTE;
13. *Thông tin và kiến thức:* thúc đẩy sự tiếp cận và tăng cường hiểu biết về QTE cho chính trẻ em, cộng đồng của các em và những người có trách nhiệm chính, bao gồm cả chính phủ.

[7] Xây dựng chương trình trên cơ sở quyền trẻ em, Save the Children, Nhà xuất bản chính trị quốc gia, 2007, trang 36.

PHẦN II: QUYỀN TRẺ EM THEO QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT QUỐC TẾ

Một số văn bản pháp luật quốc tế quy định về QTE

STT	Tên văn bản	Năm phát hành	Việt Nam phê chuẩn
1	Tuyên ngôn quốc tế về nhân quyền	10/12/1948	
2	Công ước quốc tế về các quyền dân sự và chính trị	16/12/1966	24/09/1982
3	Công ước quốc tế về các quyền kinh tế, xã hội và văn hoá	16/12/1966	24/09/1982
4	Công ước quốc tế về QTE quốc tế về quyền trẻ em	20/11/1989	20/02/1990
5	Nghị định thư không bắt buộc bổ sung Công ước quốc tế về quyền trẻ em về mua bán trẻ em, mại dâm trẻ em và văn hoá phẩm khiêu dâm trẻ em	25/5/2000	20/12/2001
6	Nghị định thư không bắt buộc bổ sung Công ước quốc tế về quyền trẻ em về việc lôi cuốn trẻ em tham gia xung đột vũ trang	25/5/2000	20/12/2001
7	Nghị định thư không bắt buộc bổ sung Công ước quốc tế về quyền trẻ em về thủ tục khiếu nại	19/12/2011	
8	Quy tắc tiêu chuẩn tối thiểu của LHQ về hoạt động tư pháp đối với người chưa thành niên (Quy tắc Bắc Kinh)	29/11/1985	
9	Quy tắc tối thiểu phổ biến của LHQ về bảo vệ người chưa thành niên bị tước quyền tự do	14/12/1990	
10	Các hướng dẫn của LHQ về phòng ngừa phạm pháp ở người chưa thành niên (các hướng dẫn RIAT)	14/12/1990	

STT	Tên văn bản	Năm phát hành	Việt Nam phê chuẩn
11	Các hướng dẫn của LHQ về làm việc với trẻ em trong hệ thống tư pháp hình sự	21/7/1997	
12	Công ước về tuổi lao động tối thiểu (Công ước số 138 của ILO)	26/7/1973	26/7/1973
13	Công ước số 182 của ILO về Nghiêm cấm và các hành động khẩn cấp để xoá bỏ tất cả những hình thức lao động trẻ em tồi tệ nhất	17/06/1999	19/12/2000
14	Công ước về xoá bỏ tất cả các hình thức phân biệt đối xử đối với phụ nữ	18/12/1979	17/02/1982
15	Nghị định thư về phòng ngừa, trừng trị, trấn áp tội buôn bán người, đặc biệt là phụ nữ và trẻ em, bổ sung Công ước của LHQ về chống tội phạm có tổ chức xuyên quốc gia	15/11/2000	08/7/2012
16	Công ước Lahay số 33 ngày 29/5/1993 về bảo vệ trẻ em và hợp tác trong lĩnh vực nuôi con nuôi quốc tế	29/5/1993	01/11/2011

1. Tuyên ngôn quốc tế về nhân quyền

Tuyên ngôn quốc tế về nhân quyền (UDHR) là tuyên ngôn về các quyền cơ bản của con người được Đại hội đồng LHQ thông qua ngày 10/12/1948 tại Paris, Pháp. Đây là bản tuyên ngôn nhân quyền đầu tiên trên thế giới, trong đó liệt kê các quyền cơ bản mà mọi cá nhân được hưởng, không phân biệt chủng tộc, màu da, giới tính, ngôn ngữ, tôn giáo, quan điểm chính trị hay tất cả quan điểm khác, quốc tịch hay nguồn gốc xã hội, tài sản, nơi sinh, hay tất cả những hoàn cảnh khác (Điều 2). Tuyên ngôn bao gồm 30 điều đã được xây dựng trong các thỏa ước quốc tế, thỏa ước nhân quyền khu vực, hiến pháp và luật pháp quốc gia.

Tuyên ngôn quốc tế về nhân quyền là một khuôn mẫu chung cần đạt tới của mọi quốc gia, dân tộc. Tinh thần của bản Tuyên ngôn là tuyên truyền và giáo dục nhằm thúc đẩy các quốc gia thành viên LHQ tôn trọng các QCN cơ bản được đưa ra trong Tuyên ngôn. Tuyên ngôn cũng là nền tảng cho những tuyên ngôn về quyền con người cụ thể khác tập trung vào trẻ em, phụ nữ hay những vấn đề nhân quyền cụ thể như quyền chính trị, dân sự.

Tóm tắt các điều khoản của Tuyên ngôn quốc tế nhân quyền

1. Quyền bình đẳng
2. Quyền không bị phân biệt đối xử
3. Quyền được sống, tự do và an toàn thân thể
4. Quyền không bị làm nô lệ
5. Quyền không bị tra tấn và hạ thấp nhân phẩm
6. Quyền được công nhận là con người theo pháp luật
7. Quyền bình đẳng trước pháp luật
8. Quyền yêu cầu cơ quan tài phán có thẩm quyền can thiệp
9. Quyền không bị bắt, lưu đầy một cách tùy tiện
10. Quyền được xét xử công khai và công bằng
11. Quyền được coi là vô tội cho tới khi bị chứng minh là có tội (suy đoán vô tội)
12. Quyền không bị xâm phạm đời tư, gia đình, nhà ở và thư tín
13. Quyền tự do ra khỏi và đi vào bất cứ quốc nào
14. Quyền tìm nơi tị nạn và tự do thay đổi nơi tị nạn
15. Quyền được có quốc tịch và tự do thay đổi quốc tịch
16. Quyền được kết hôn và lập gia đình
17. Quyền sở hữu tài sản
18. Quyền tự do tín ngưỡng và tôn giáo
19. Quyền tự do quan điểm và thông tin
20. Quyền tự do hội họp và lập hội có tính chất hòa bình
21. Quyền tham gia vào chính quyền và các cuộc bầu cử tự do
22. Quyền đối với an sinh xã hội
23. Quyền lao động, lựa chọn công việc, được hưởng tiền lương phù hợp và tham gia công đoàn
24. Quyền nghỉ ngơi và giải trí
25. Quyền được hưởng tiêu chuẩn sống đầy đủ
26. Quyền được giáo dục
27. Quyền tham gia vào đời sống văn hóa và cộng đồng
28. Quyền được hưởng trật tự xã hội nhằm bảo đảm quyền con người
29. Các nghĩa vụ cộng đồng cơ bản nhằm phát triển tự do và đầy đủ
30. Quyền không bị nhà nước và những người khác can thiệp vào các quyền nêu trên

2. Công ước quốc tế về quyền trẻ em

2.1. Bối cảnh ra đời Công ước quốc tế về Quyền trẻ em

Trước khi Công ước quốc tế về QTE ra đời, trên toàn thế giới, trẻ em được coi là "tài sản riêng" của các bậc cha mẹ, của mỗi gia đình. Đầu thế kỷ XX, đời sống trẻ em vẫn chưa được coi là vấn đề được quan tâm của cộng đồng quốc tế. Vấn đề QTE chỉ thực sự được quan tâm từ sau Chiến tranh thế giới thứ nhất (1914 - 1918) với sự thành lập Tổ chức Cứu trợ Trẻ em Anh và Tổ chức Cứu trợ Trẻ em Thuỵ Điển vào năm 1919. Năm 1923, Hiến chương về QTE ra đời.

Ngày 26/9/1924, Liên hiệp quốc (LHQ) thông qua Tuyên ngôn Giơ-ne-vơ về QTE do Liên minh các Tổ chức Cứu trợ Trẻ em khởi thảo dựa trên Hiến chương về QTE. Tuyên ngôn này gồm 5 điểm. Kể từ đây, QTE đã trở thành một khái niệm được khẳng định và thừa nhận. 36 năm sau, vào ngày 20/11/1959, LHQ đã thông qua bản Tuyên ngôn về QTE gồm 10 nguyên tắc, với nội dung đầy đủ và tiến bộ hơn, với tinh thần cốt lõi là: *"Loài người phải dành cho trẻ em những gì tốt đẹp nhất mà mình có".*

Năm 1979, LHQ nhất trí soạn thảo Công ước quốc tế về QTE. Sau 10 năm tích cực soạn thảo, sửa đổi, Công ước quốc tế về QTE được Đại hội đồng LHQ thông qua ngày 20/11/1989, mở cho các nước ký vào ngày 26/01/1990 và có hiệu lực từ ngày 02/9/1990. Như vậy, Công ước quốc tế về QTE là Công ước đầu tiên quy định về mặt pháp lý các QTE theo tinh thần tiến bộ, nhân đạo.

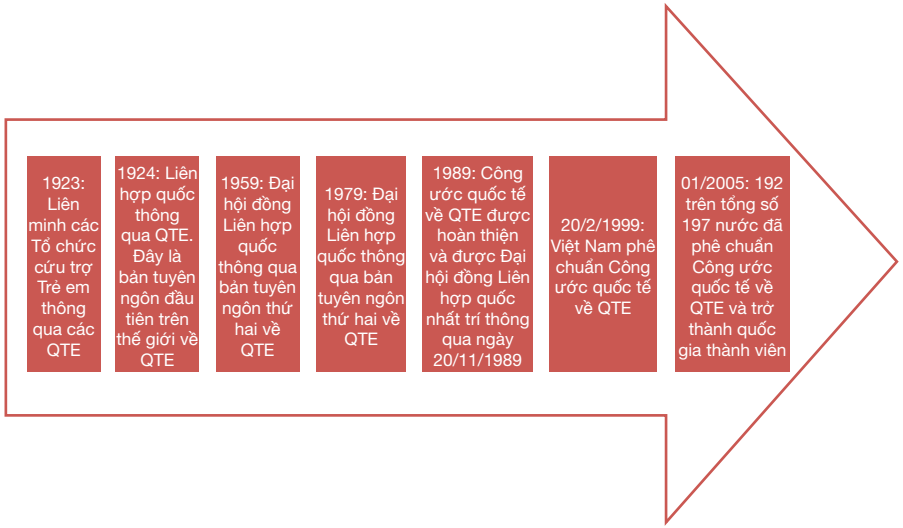

2.2. Cấu trúc và nội dung Công ước quốc tế về Quyền trẻ em

Công ước quốc tế về QTE bao gồm 54 điều khoản, trong đó:

Lời nói đầu	Đề cập tới sự cần thiết phải xây dựng Công ước
Phần 1 (Điều 1 - 41)	Quy định các quyền của tất cả trẻ em
Phần 2 (Điều 42-45)	Quy định về việc thực hiện và cơ chế giám sát thực hiện
Phần 3 (Điều 46-54)	Quy định các vấn đề về thủ tục như ký kết, phê chuẩn, gia nhập, bảo lưu, lưu chiểu, hiệu lực, ngôn ngữ thể hiện của Công ước

2.3. Những điểm chính cần ghi nhớ về Công ước quốc tế về Quyền trẻ em

MỘT KHÁI NIỆM VỀ TRẺ EM

Trẻ em là những người dưới 18 tuổi, trừ trường hợp luật pháp quốc gia công nhận tuổi thành niên sớm hơn.

BỐN NHÓM QUYỀN

Công ước quốc tế về QTE có 41 điều khoản quy định các quyền khác nhau của tất cả mọi trẻ em và các quyền đó là không thể tách rời. Để dễ hiểu và dễ nhớ, có thể xếp các quyền này thành các nhóm quyền sau đây:

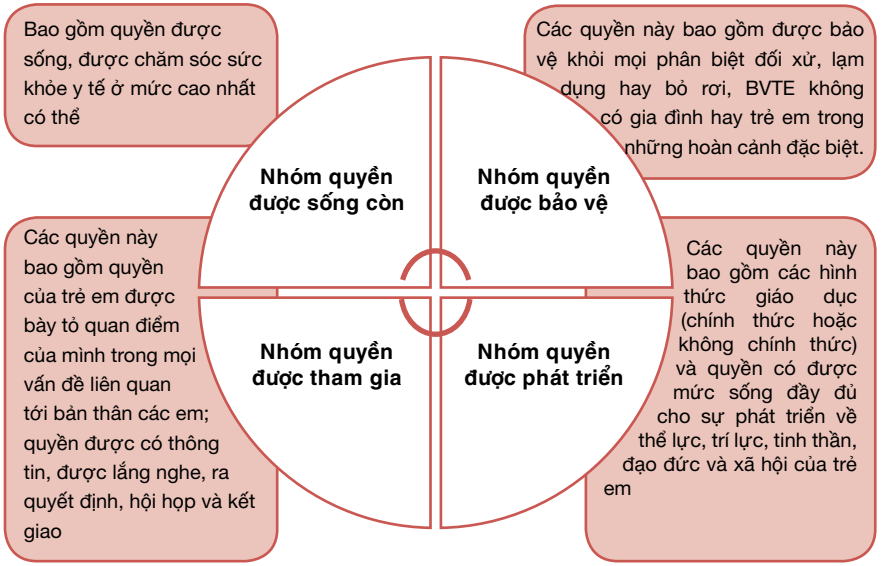

Các quyền cụ thể trong từng nhóm quyền[8]

Điều khoản	Nội dung
	NHÓM QUYỀN ĐƯỢC SỐNG VÀ CHĂM SÓC SỨC KHỎE
Điều 6	☼ Công nhận mỗi trẻ em đều có quyền được sống ☼ Bảo đảm tối đa cho sự sống và phát triển của trẻ em
Điều 24	☼ Công nhận trẻ em có quyền được chăm sóc sức khoẻ, được hưởng tiêu chuẩn y tế và các thiết bị chữa bệnh và phục hồi sức khoẻ ở mức cao nhất có thể đạt được
Điều 7, 8, 9, 19, 20, 21, 23 , 26, 27, 30, 32, 33, 34, 35 và 38	☼ Cung cấp lương thực có đủ chất dinh dưỡng ☼ Có được tình thương và sự quan tâm của gia đình và xã hội ☼ Bảo đảm đầy đủ các dịch vụ y tế ☼ Tạo ra các kỹ năng cần thiết cho cuộc sống ☼ Nhận được sự giáo dục, có nơi ở và tăng cường sự chăm sóc ☼ Tăng cường đào tạo để đảm bảo hoặc cải thiện cuộc sống

[8] Việc chia theo từng nhóm quyền có tính chất tương đối vì có những quyền có thể xếp vào nhiều nhóm khác nhau.

	NHÓM QUYỀN ĐƯỢC BẢO VỆ
Điều 2	☼ Không phân biệt đối xử
Điều 7	☼ Quyền có họ tên và quốc tịch
Điều 8	☼ Quyền giữ gìn bản sắc
Điều 10	☼ Quyền được sống với cha mẹ
Điều 11	☼ Quyền được bảo vệ không bị đưa ra nước ngoài trái phép và không bị đưa trở về
Điều 16	☼ Quyền được bảo vệ riêng tư
Điều 19	☼ Quyền được bảo vệ khỏi sự bỏ rơi, ngược đãi và lạm dụng
Điều 20	☼ Quyền được hưởng sự chăm sóc thay thế đối với những trẻ em mất môi trường gia đình
Điều 21	☼ Quyền được nhận làm con nuôi
Điều 22	☼ Quyền của trẻ em tị nạn
Điều 23	☼ Quyền của trẻ em khuyết tật
Điều 25	☼ Quyền được định kỳ xem xét môi trường thay thế
Điều 27	☼ Quyền được hưởng mức sống thích hợp cho sự phát triển toàn diện
Điều 30	☼ Quyền của trẻ em dân tộc thiểu số và bản xứ được hưởng nền văn hoá, theo tôn giáo và tiếng nói của cộng đồng mình
Điều 32	☼ Quyền được bảot vệ khỏi sự bóc lột về kinh tế
Điều 33	☼ Quyền được bảo vệ khỏi tệ nạn ma tuý
Điều 34	☼ Quyền được bảo vệ khỏi sự lạm dụng tình dục
Điều 35	☼ Quyền được bảo vệ khỏi sự mua bán, bắt cóc
Điều 36	☼ Quyền được bảo vệ khỏi các hình thức bóc lột khác
Điều 37	☼ Quyền được bảo vệ không bị giam giữ vô cớ, bị tra tấn, nhục hình
Điều 38	☼ Quyền được bảo vệ khỏi ảnh hưởng của các cuộc xung đột vũ trang
Điều 39	☼ Quyền được chăm sóc phục hồi
Điều 40	☼ Quyền được xét xử công bằng

	NHÓM QUYỀN ĐƯỢC PHÁT TRIỂN
Điều 17	☼ Thông tin
Điều 28 và 29	☼ Giáo dục
Điều 31	☼ Vui chơi giải trí và tham gia các hoạt động văn hoá xã hội
Điều 14	☼ Tự do tư tưởng, tự do tín ngưỡng
Điều 5,6, 13,14,15	☼ Phát triển nhân cách (về mặt xã hội, tâm lý)
Điều 6, 7	☼ Có lý lịch cá nhân (quốc tịch , tên...)
Điều 24	☼ Phát triển sức khoẻ và thể lực
Điều 12 và 13	☼ Quyền được lắng nghe
Điều 9,10 và 11	☼ Gia đình
	NHÓM QUYỀN ĐƯỢC THAM GIA
Điều 12	☼ Đảm bảo cho trẻ có khả năng hình thành quan điểm, bày tỏ quan điểm. Coi trọng ý kiến của trẻ em
Điều 13	☼ Tự do biểu đạt; tìm kiếm, tiếp nhận và phổ biến thông tin, tư tưởng
Điều 14	☼ Tự do tư tưởng, tín ngưỡng và tôn giáo có sự hướng dẫn thích hợp
Điều 15	☼ Tự do kết giao và hội họp hòa bình
Điều 16	☼ Được hưởng và bảo vệ sự riêng tư
Điều 17	☼ Tiếp cận thông tin thích hợp
Điều 29	☼ Vai trò của giáo dục để giúp trẻ tham gia vào xã hội
Điều 30	☼ Trẻ dân tộc thiểu số có quyền thực hành theo nền văn hóa, tôn giáo và ngôn ngữ của bản thân
Điều 42	☼ Quyền được tiếp cận các thông tin về Công ước quốc tế về QTE

Lưu ý: Trong số các quyền nêu trên, có các quyền đòi hỏi phải thực hiện ngay và các quyền có thể thực hiện dần từng bước. Pháp luật về nhân quyền thừa nhận có sự phân biệt giữa các quyền này. Lý do vì không phải quốc gia nào cũng có đủ nguồn lực để thực hiện ngay và thực hiện đầy đủ các quyền. Tuy nhiên, xét trên tính không thể phân chia và phụ thuộc, tương tác lẫn nhau, điều đó không có nghĩa là quyền nào quan trọng hơn quyền nào.

- *Những quyền cần được thực hiện ngay:* Bao gồm quyền về dân sự, chính trị: các vấn đề như phân biệt đối xử, các hình phạt, quyền được lắng nghe một cách vô tư, công bằng, kể cả trong tư pháp, quyền được sống, được có quốc tịch, được đoàn tụ với gia đình và một số quyền được bảo vệ.
- *Những quyền có thể được thực hiện dần từng bước:* Bao gồm quyền về kinh tế, xã hội, văn hóa, quyền về y tế, giáo dục và các quyền không được xếp ở nhóm trên. Những quyền này được công nhận tại điều 4 của Công ước: *"Các quốc gia cam kết có các biện pháp sao cho có thể thực hiện đến mức tối đa theo điều kiện kinh tế nước họ cho phép, và khi cần thiết, trong khuôn khổ hợp tác quốc tế".*

BỐN NGUYÊN TẮC

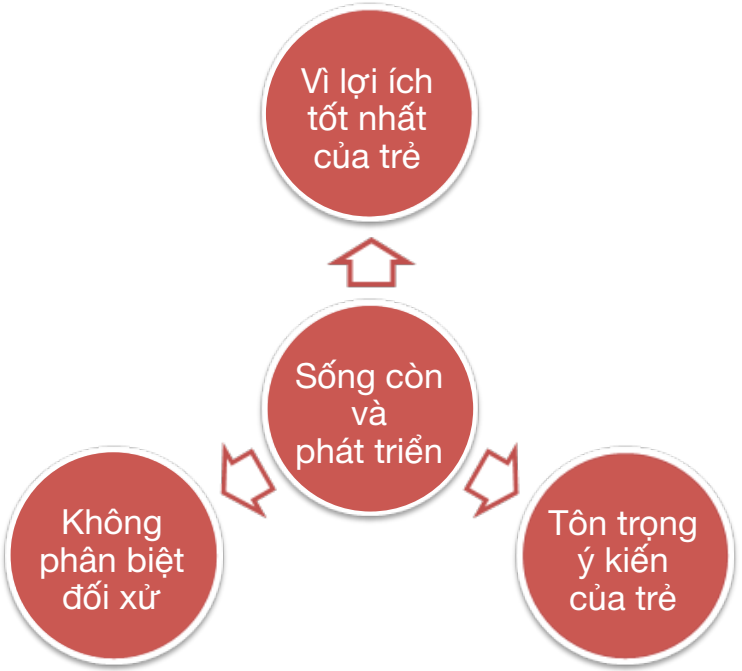

Nguyên tắc "Không phân biệt đối xử" (Điều 2)

Nguyên tắc *"không phân biệt đối xử"* có nghĩa là tất cả các quyền đều áp dụng cho tất cả trẻ em mà không có ngoại lệ. Mọi trẻ em được hưởng tất cả các quyền của các em một cách bình đẳng mà không bị phân biệt đối xử, không kể đến điều kiện của chính các em hay cha mẹ của các em, và ở mọi hoàn cảnh. Khi thực hiện bất kỳ quyền nào của trẻ em cần xem xét đến mọi sự khác nhau về giới tính, khuyết tật, dân tộc, tôn giáo, chủng tộc, tuổi, địa vị, màu da, khuynh hướng tình dục, văn hóa, v.v. Tuy nhiên, *"không phân biệt đối xử"* không có nghĩa là "*trong tình huống nào cũng được đối xử giống nhau".*

Điều 2 Công ước quốc tế về QTE

1. Các quốc gia thành viên phải tôn trọng và bảo đảm những quyền được nêu ra trong Công ước này đối với mọi trẻ em thuộc quyền tài phán của họ mà không có bất cứ sự phân biệt đối xử nào về chủng tộc, màu da, giới tính, ngôn ngữ, tôn giáo, quan điểm chính trị hoặc quan điểm khác, nguồn gốc dân tộc, sắc tộc hay xã hội, tài sản, khuyết tật, thành phần xuất thân hay địa vị khác của trẻ em hoặc cha mẹ hay người giám hộ hợp pháp của trẻ em đó.
2. Các quốc gia thành viên phải thi hành mọi biện pháp thích hợp để bảo đảm cho trẻ em được bảo vệ trước mọi hình thức phân biệt đối xử hoặc trừng phạt vỡ các lý do địa vị, hoạt động, những ý kiến phát biểu hoặc tín ngưỡng của cha mẹ, người giám hộ pháp lý hoặc những thành viên khác trong gia đình của trẻ em.

Nguyên tắc "Được sống và phát triển" (Điều 6)

Nguyên tắc *"được sống và phát triển"* có nghĩa là mọi trẻ em được sống và có một cuộc sống có chất lượng nhằm thúc đẩy mọi tiềm năng của trẻ; mọi việc làm nhằm đáp ứng bất kỳ quyền nào của trẻ em phải bảo đảm hướng tới vì sự sống còn và phát triển của trẻ.

Điều 6 Công ước quốc tế về QTE

1. Các quốc gia thành viên thừa nhận rằng mọi trẻ em đều có quyền được sống
2. Các quốc gia thành viên phải bảo đảm đến mức tối đa sự sống còn và phát triển của trẻ em.

Nguyên tắc "Tôn trọng ý kiến của trẻ" (Điều 12)

Nguyên tắc *"tôn trọng ý kiến của trẻ em"* có nghĩa là trẻ em phải được tự do bày tỏ ý kiến của mình và được tham gia một cách có ý nghĩa trong các quá trình ra quyết định những vấn đề có liên quan đến trẻ em. Nói cách khác, cần tham khảo, xem xét ý kiến của trẻ em trước khi đưa ra các quyết định có liên quan đến trẻ em.

Điều 12 Công ước quốc tế về QTE

1. Các quốc gia thành viên phải đảm bảo cho trẻ em có đủ khả năng hình thành quan điểm riêng của mình, được quyền tự do bày tỏ những quan điểm đó về tất cả mọi vấn đề có tác động đến trẻ em, và những quan điểm của trẻ em phải được coi trọng một cách thích đáng, phù hợp với độ tuổi và sự trưởng thành của trẻ em.
2. Vì mục đích đó, trẻ em phải được trao cơ hội nói lên ý kiến của mình trong bất kỳ quá trình tư pháp hoặc hành chính nào có liên quan đến trẻ em, trực tiếp hoặc thông qua một người đại diện hay một cơ quan thích hợp, theo cách thức phù hợp pháp luật quốc gia.

Nguyên tắc "Vì lợi ích tốt nhất của trẻ em" (Điều 3)

Nguyên tắc *"vì lợi ích tốt nhất của trẻ em"* là nguyên tắc chung định hướng cho toàn bộ Công ước quốc tế về QTE, là một điều kiện bao trùm trong việc thực thi QTE. *"Vì lợi ích tốt nhất của trẻ em"* có nghĩa là khi đưa ra các quyết định liên quan đến trẻ em cần xem xét và cân đối ở mức tốt nhất có thể những lợi ích ngắn hạn, trung hạn và dài hạn của trẻ em (đặc biệt khi có mâu thuẫn giữa các quyền của một đứa trẻ); cân đối ở mức tốt nhất có thể giữa lợi ích của những người có liên quan (một đứa trẻ, một nhóm trẻ, cha mẹ, cộng đồng), tập trung vào những nhu cầu cần được ưu tiên của trẻ em.

Lợi ích tốt nhất của trẻ em có sự khác nhau qua từng thời kỳ, phụ thuộc vào mức độ phát triển và nhận thức của trẻ em. Do vậy, trong quá trình ra quyết định đối với những vấn đề liên quan đến trẻ em cần lắng nghe những gì trẻ em nghĩ là tốt nhất cho trẻ và xem xét tới những ý kiến, cảm nhận của trẻ. Tuyệt đối không thể dùng nguyên tắc *"vì lợi ích tốt nhất của trẻ em"* để biện bạch cho sự vi phạm QTE.

Điều 3 Công ước quốc tế về QTE

1. Trong mọi hoạt động liên quan đến trẻ em, dù được thực hiện bởi các cơ quan phúc lợi xã hội của Nhà nước hay của tư nhân, bởi tòa án, các cơ quan hành chính hay cơ quan pháp luật, thì lợi ích tốt nhất của trẻ em phải là mối quan tâm hàng đầu.
2. Các quốc gia thành viên cam kết bảo đảm dành cho trẻ em sự bảo vệ và chăm sóc cần thiết cho hạnh phúc của các em, có tính đến những quyền và nghĩa vụ của cha mẹ, người giám hộ hợp pháp hay những cá nhân khác có trách nhiệm pháp lý đối với trẻ em, và vì những mục đích này, các quốc gia sẽ tiến hành mọi biện pháp lập pháp và hành pháp thích hợp.
3. Các quốc gia thành viên phải bảo đảm rằng những tổ chức, cơ quan và cơ sở chịu trách nhiệm chăm sóc hoặc BVTE phải tuân thủ những tiêu chuẩn do các cơ quan có thẩm quyền quy định, đặc biệt trong các lĩnh vực an toàn, sức khỏe, về số lượng và tính phù hợp của đội ngũ nhân viên các cơ sở đó, cùng sự giám sát trình độ chuyên môn.

✒Lưu ý:

Các nguyên tắc về QTE là những quy định bắt buộc phải tuân thủ khi thực hiện bất kỳ quyền nào của trẻ em.

- Các nguyên tắc về QTE được áp dụng khi có mâu thuẫn giữa các quyền của cùng một trẻ, quyền của trẻ này với quyền của trẻ hay nhóm trẻ khác, giữa quyền của trẻ em và quyền hay lợi ích của những người có liên quan (cha mẹ, cộng đồng, v.v.), trong quá trình ra quyết định đối với những vấn đề có liên quan tới trẻ.
- Cả bốn nguyên tắc nêu trên đều quan trọng và đều phải được bảo đảm khi thực hiện bất kỳ một điều khoản nào của Công ước quốc tế về QTE.
- Các nguyên tắc về QTE có sự liên quan chặt chẽ với nhau. Việc thực hiện nguyên tắc này sẽ tạo điều kiện thực hiện các nguyên tắc kia. Ngược lại, nếu một nguyên tắc nào đó không được thực hiện thì chắc chắn các nguyên tắc khác sẽ không được thực hiện một cách đầy đủ.
- Tùy từng tình huống, hoàn cảnh cụ thể mà có các biện pháp khác nhau nhằm đảm bảo các nguyên tắc. Có những nguyên tắc có thể dễ dàng được xem xét và đưa vào kế hoạch hành động hay thực hiện ngay, nhưng cũng có những nguyên tắc chỉ có thể nhận thấy và được xem xét, thực hiện sau khi có những phân tích về nguyên nhân, hậu quả, tác động của việc thực hiện một quyền nào đó của trẻ.

MỘT TIẾN TRÌNH

Tất cả mọi người đều có vai trò, trách nhiệm nhất định trong việc phổ biến QTE, thực hiện và giám sát việc thực hiện QTE. Trong đó, nhà nước là chủ thể có nghĩa vụ pháp lý cao nhất trong việc thực thi QTE và đảm bảo các chủ thể nghĩa vụ khác tôn trọng quyền.

2.4. Vai trò, trách nhiệm của của các bên liên quan trong việc thực hiện quyền trẻ em

Chủ thể	Vai trò, trách nhiệm	Điều khoản
Nhà nước	Thi hành tất cả những biện pháp lập pháp, hành chính, xã hội và giáo dục thích hợp để thực hiện những quyền của trẻ em được thừa nhận trong Công ước quốc tế về QTE ở mức tối đa các nguồn lực sẵn có của mình và khi cần thiết trong phạm vi khuôn khổ hợp tác hợp tác quốc tế.	Điều 4
	Bảo đảm rằng những tổ chức, cơ quan và cơ sở chịu trách nhiệm chăm sóc hoặc bảo vệ trẻ em sẽ theo đúng những tiêu chuẩn do các cơ quan có thẩm quyền ban hành.	Khoản 1, Điều 3
	Tôn trọng trách nhiệm, quyền và nghĩa vụ của cha mẹ và các thành viên gia đình khác hoặc của cộng đồng, của những người giám hộ pháp lý hay những người khác chịu trách nhiệm về mặt pháp lý về trẻ em, trong việc chỉ bảo và hướng dẫn thích hợp cho trẻ em theo cách thức phù hợp với khả năng của trẻ em thực hiện những quyền được thừa nhận trong Công ước quốc tế về QTE.	Điều 5
Cha mẹ, người giám hộ	Cha và mẹ đều có trách nhiệm chung trong việc nuôi dưỡng và phát triển trẻ em; Cha mẹ hay người giám hộ pháp lý có trách nhiệm hàng đầu trong việc nuôi dưỡng và phát triển trẻ em. Những lợi ích tốt nhất của trẻ em phải là điều quan tâm cơ bản của cha mẹ, người giám hộ của trẻ em.	Điều 18
Các cơ quan, tổ chức và cơ sở chịu trách nhiệm chăm sóc, bảo vệ trẻ em	Tuân thủ theo đúng những tiêu chuẩn do nhà nước quy định, đặc biệt trong các lĩnh vực an toàn, sức khoẻ, về số lượng và sự phù hợp của đội ngũ nhân viên của các cơ quan đó. Dành mối quan tâm hàng đầu cho lợi ích tốt nhất của trẻ em trong tất cả những hành động liên quan đến trẻ em.	Điều 3

3. Bình luận chung (General Comments)

Bình luận chung (general comment) đưa ra những giải thích đáng tin cậy về các quyền được quy định trong các điều khoản của Công ước quốc tế về QTE và các Nghị định thư không bắt buộc bổ sung Công ước quốc tế về QTE. Các bình luận này dựa trên kinh nghiệm của Ủy ban của LHQ về QTE trong việc giám sát báo cáo của các quốc gia thành viên và các vi phạm có hệ thống, việc hiểu sai các quy định hoặc các vấn đề liên quan tới các điều ước quốc tế này. Mục đích chính của các bình luận chung này nhằm tăng cường việc thực hiện Công ước quốc tế về QTE và các Nghị định thư bổ sung Công ước thông qua việc nâng cao hiểu biết về các quy định cụ thể nhằm giúp cho các quốc gia thành viên thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ liên quan. Bên cạnh đó, bình luận chung có thể:

- Đưa ra những đóng góp có giá trị cho việc xây dựng và áp dụng pháp luật quốc tế.
- Đưa ra giải thích đáng tin cậy về các nghĩa vụ theo điều ước quốc tế cũng như hướng dẫn về các vấn đề cụ thể.
- Thu hút sự quan tâm của các quốc gia thành viên đối với những bất cập trong việc thi hành và hỗ trợ các quốc gia nắm được phương thức thực hiện các nghĩa vụ của mình.
- Tăng cường kết nối hay dẫn chiếu tới các văn kiện quốc tế khác.
- Bình luận chung có thể giúp những đối tượng liên quan hiểu rõ hơn về các quy định của Công ước quốc tế về QTE và các Nghị định thư bổ sung, cũng như cần phải làm như thế nào để thực hiện các quy định đó. Bình luận chung có thể giúp tăng cường vận động chính sách trong nước nhằm đề xuất thay đổi pháp luật.
- Bình luận chung cũng có thể khuyến khích các quốc gia thành viên, các cơ quan của LHQ và các tổ chức phi chính phủ giải quyết những vấn đề cụ thể được nêu trong bình luận chung trong khi vẫn tiếp tục thực hiện đầy đủ Công ước quốc tế về QTE.

Tính đến 2017, Uỷ ban LHQ về QTE đã đưa ra 21 bình luận chung[9], bao gồm:

Bình luận chung	Năm	Nội dung
Số 1	2001	Các mục đích của giáo dục
Số 2	2002	Vai trò của các cơ quan nhân quyền quốc gia trong việc thúc đẩy và bảo vệ QTE
Số 3	2003	HIV/AIDS và các quyền trẻ em
Số 4	2003	Sức khoẻ và sự phát triển của người chưa thành niên trong khuôn khổ Công ước quốc tế về quyền trẻ em
Số 5	2003	Các biện pháp chung để thực hiện Công ước quốc tế về QTE
Số 6	2006	Đối xử với trẻ em vô thừa nhận và trẻ em không cha mẹ ở bên ngoài nước nguyên quán
Số 7	2005	Thực hiện quyền trẻ em trong thời kỳ thơ ấu
Số 8	2006	Quyền trẻ em được bảo vệ khỏi hình phạt thể chất và các hình thức trừng phạt độc ác hay hạ thấp nhân phẩm khác
Số 9	2006	Quyền của trẻ em khuyết tật
Số 10	2007	Quyền trẻ em trong tư pháp người chưa thành niên
Số 11	2009	Trẻ em bản địa và quyền trẻ em bản địa theo Công ước quốc tế về QTE
Số 12	2009	Quyền được lắng nghe của trẻ em
Số 13	2011	Quyền trẻ em không bị bạo hành dưới mọi hình thức
Số 14	2013	Quyền trẻ em được ưu tiên xem xét tới các lợi ích tốt nhất
Số 15	2013	Quyền trẻ em được hưởng tiêu chuẩn sức khỏe cao nhất có thể
Số 16	2013	Nghĩa vụ của các quốc gia liên quan tới tác động của khu vực doanh nghiệp đối với quyền trẻ em
Số 17	2013	Quyền của trẻ em được nghỉ ngơi, giải trí, vui chơi, thư giãn, tham gia đời sống văn hóa và nghệ thuật
Số 18	2014	Các Khuyến nghị chung/ Bình luận chung số 31 của Ủy ban về xóa bỏ phân biệt đối xử đối với phụ nữ và số 18 của Ủy ban Quyền trẻ em về các hoạt động gây tổn hại cho trẻ em
Số 19	2016	Tài chính công để hiện thực hóa các quyền trẻ em
Số 20		Việc thực hiện quyền của trẻ em trong giai đoạn chưa thành niên
Số 21		Trẻ em đường phố

[9] Nguồn: http://tbinternet.ohchr.org/_layouts/treatybodyexternal/TBSearch.aspx?Lang=en&TreatyID=5&DocTypeID=11

4. Các nghị định thư không bắt buộc bổ sung Công ước quốc tế về QTE

Hầu hết các điều ước quốc tế về QCN đều có các "Nghị định thư không bắt buộc" mà trong đó có thể quy định về thủ tục liên quan tới điều ước đó hoặc có các quy định thực chất liên quan tới điều ước đó. Các nghị định thư bổ sung cho các điều ước về QCN cũng chính là các điều ước quốc tế và được mở cho các quốc gia là quốc gia thành viên của điều ước quốc tế ban đầu ký, gia nhập hoặc phê chuẩn.

Các nghị định thư không bắt buộc có các quy định bổ sung cho các điều ước quốc tế hiện có và đặt ra các yêu cầu cao hơn đối với các nghĩa vụ được quy định trong điều ước quốc tế ban đầu. Do đó, các quốc gia sẽ lựa chọn tham gia và chịu sự ràng buộc của các nghị định thư này.

Một nghị định thư có thể quy định về bất kỳ chủ đề nào liên quan tới điều ước quốc tế ban đầu và được ban hành nhằm quy định cụ thể hơn so với điều ước quốc tế ban đầu hoặc quy định về những vấn đề mới, hoặc cấp thiết, hoặc về trình tự thủ tục cho việc bảo đảm thực hiện điều ước quốc tế ban đầu.

Nhằm ngăn chặn việc lạm dụng và bóc lột trẻ em ngày càng gia tăng trên toàn thế giới, Đại hội đồng LHQ đã thông qua hai Nghị định thư không bắt buộc đó vào năm 2000 nhằm tăng cường cơ chế bảo vệ trẻ em khỏi việc tham gia vào xung đột có vũ trang và bóc lột tình dục. Ngày 14/4/2014, một Nghị định thư không bắt buộc thứ ba cũng đã được thông qua cho phép trẻ em gửi các khiếu nại trực tiếp lên Ủy ban LHQ về QTE. Ủy ban này sau đó sẽ tiến hành điều tra các khiếu nại và có thể yêu cầu các quốc gia thực hiện các biện pháp cần thiết.

4.1. Nghị định thư không bắt buộc bổ sung Công ước quốc tế về QTE về việc buôn bán trẻ em, mại dâm trẻ em và văn hóa phẩm khiêu dâm trẻ em (OP1 hoặc OPSC)

Nghị định thư không bắt buộc bổ sung Công ước quốc tế về QTE về mua bán trẻ em, mại dâm trẻ em và văn hoá phẩm khiêu dâm trẻ em được Đại hội đồng LHQ thông qua vào ngày 25/5/2000 và có hiệu lực ngày 18/1/2002. Hiện nay có 114 quốc gia đã ký kết, trong đó có 107 quốc gia đã trở thành thành viên của Nghị định thư. Việt Nam ký kết Nghị định thư này vào ngày 08/9/2000 và phê chuẩn ngày 20/12/2001.

Nghị định thư này nhằm thực hiện tốt hơn các mục tiêu và quy định của Công ước quốc tế về QTE thông qua việc mở rộng các biện pháp mà các quốc gia thành viên phải tiến hành để BVTE khỏi các tội mua bán trẻ em, mại dâm trẻ em và văn hoá phẩm khiêu dâm trẻ em.

Nghị định thư này đã đưa ra các khái niệm mua bán trẻ em, mại dâm trẻ em và văn hoá phẩm khiêu dâm trẻ em (Điều 2). Điều 3 của Nghị định thư yêu cầu các quốc gia thành viên hình sự hoá các hành vi: (1) Mua, bán trẻ em vì mục đích bóc lột tình dục, chuyển giao bộ phận cơ thể hoặc cưỡng bức lao động trẻ em; (2) Làm trung gian dụ dỗ người khác đồng ý cho/nhận con nuôi, vi phạm các văn kiện quốc tế về nuôi con nuôi; (3) Chào bán, nhận hay cung cấp trẻ em để hoạt động mại dâm; (4) Sản xuất, phân phối, phổ biến, nhập khẩu, xuất khẩu, chào bán, bán hoặc sở hữu văn hoá phẩm khiêu dâm trẻ em; (5) Đồng phạm với các hành vi nói trên. Nghị định thư cũng yêu cầu các quốc gia thành viên quy định các chế tài tương xứng với tính chất nguy hiểm của các tội phạm này, quy định trách nhiệm pháp lý của pháp nhân, xác lập quyền tài phán, dẫn độ, tương trợ tư pháp, kê biên, tịch thu tài sản nhằm tăng cường đấu tranh chống mua bán trẻ em, mại dâm trẻ em và văn hoá phẩm khiêu dâm trẻ em (các Điều 3 - Điều 7, Điều 10). Đặc biệt, Nghị định thư có những quy định cụ thể về việc bảo vệ quyền và lợi ích của trẻ em là nạn nhân của các hành vi bị cấm trong tất cả các giai đoạn của quá trình tư pháp hình sự (Điều 8) cũng như việc phòng ngừa các tội phạm (Điều 9).

4.2. Nghị định thư không bắt buộc bổ sung Công ước quốc tế về QTE về việc lôi kéo trẻ em tham gia xung đột vũ trang (OP2 hoặc OPAC).

Nghị định thư không bắt buộc này là nỗ lực nhằm nâng cao việc thực hiện Công ước và tăng cường cơ chế bảo vệ trẻ em trong các xung đột có vũ trang.

Theo các quy định của Nghị định thư này, các quốc gia phải "thực hiện tất cả các biện pháp mang tính khả thi" để bảo đảm rằng các thành viên của lực lượng vũ trang nước mình có độ tuổi dưới 18 không được tham gia trực tiếp vào các hoạt động chiến sự. Các quốc gia có nghĩa vụ nâng độ tuổi tối thiểu từ 15 tuổi trong việc tuyển mộ tự nguyện vào các lực lượng vũ trang.

Tuy nhiên, Nghị định thư này lưu ý các quốc gia rằng trẻ em dưới 18 tuổi có quyền được bảo vệ đặc biệt và do đó bất kỳ việc tuyển mộ mang tính tự nguyện khi trẻ dưới 18 tuổi phải có các biện pháp bảo vệ đầy đủ. Nghị định này cũng cấm việc tuyển mộ bắt buộc đối với người dưới 18 tuổi. Các quốc gia thành viên phải tiến hành các biện pháp lập pháp nhằm nghiêm cấm các nhóm vũ trang độc lập tiến hành tuyển mộ và sử dụng trẻ em dưới 18 tuổi trong các cuộc xung đột.

Nghị định thư này đã được Việt Nam ký kết ngày 08/9/2000 và phê chuẩn ngày 20/12/2001.

4.3. Nghị định thư không bắt buộc bổ sung Công ước quốc tế về QTE về thủ tục khiếu nại (OP3).

Nghị định thư không bắt buộc thứ ba bổ sung cho Công ước quốc tế về QTE quy định về thủ tục khiếu nại quốc tế đối với các vi phạm về QTE, có hiệu lực từ tháng 14/4/2014. Nghị định thư này cho phép các cá nhân trẻ em đệ trình các khiếu nại liên quan đến các vi phạm cụ thể đối với các quyền theo Công ước quốc tế về QTE và theo hai Nghị định thư bổ sung được ban hành trước đó (OP1 và OP2).

Nghị định thư này cho phép Ủy ban LHQ về QTE có thể tiếp nhận những khiếu nại về việc các QTE bị vi phạm. Trẻ em từ những quốc gia đã phê chuẩn Nghị định thư có thể sử dụng điều ước quốc tế này để tìm kiếm công lý nếu như hệ thống pháp luật quốc gia không có biện pháp xử lý vi phạm một cách hiệu quả.

Nghị định thư quy định hai cách thức mới cho trẻ em khiếu nại khi quyền của các em bị vi phạm:

- *Thủ tục khiếu nại:* giúp trẻ em chuyển những khiếu nại về việc quyền của các em bị vi phạm tới Ủy ban LHQ về QTE, nếu những vi phạm đó không được giải quyết thỏa đáng bởi các tòa án của quốc gia.
- *Thủ tục điều tra:* dành cho những vi phạm QTE nghiêm trọng và có hệ thống.

Với quy định của Nghị định thư này, trẻ em đã thực sự trở thành chủ thể của quyền ngang hàng với các chủ thể khác và được trao quyền khiếu nại đến một cơ quan quốc tế.

5. Một số văn bản pháp lý quốc tế khác về QTE

5.1. Công ước số 182 của Tổ chức Lao động quốc tế về Nghiêm cấm và các hành động khẩn cấp để xoá bỏ tất cả những hình thức lao động trẻ em tồi tệ nhất

Công ước số 182 của ILO về Nghiêm cấm và các hành động khẩn cấp nhằm xoá bỏ tất cả những hình thức lao động trẻ em tồi tệ nhất được thông qua ngày 17/6/1999, có hiệu lực ngày 19/01/2000, hiện có 160 quốc gia thành viên. Việt Nam đã phê chuẩn Công ước này vào ngày 19/12/2000.

Điều 3 của Công ước số 182 đã đưa ra định nghĩa về "các hình thức lao động trẻ em tồi tệ nhất", theo đó, bản thân hành vi buôn bán trẻ em, với tư cách là một hình thức chiếm hữu nô lệ bị coi là một hình thức lao động trẻ em tồi tệ nhất. Đồng thời, những hành vi khác như dùng trẻ em để gán nợ, làm nông nô, cưỡng bức lao động, sử dụng, môi giới trẻ em hoạt động mại dâm hay để sản xuất văn hoá phẩm khiêu dâm trẻ em hoặc biểu diễn khiêu dâm... đều bị coi là những hình thức lao động trẻ em tồi tệ nhất. Do vậy, việc các quốc gia thành viên của Công ước số 182 tiến hành những biện pháp khẩn cấp và hiệu quả để bảo đảm nghiêm cấm và xoá bỏ các hình thức lao động trẻ em tồi tệ nhất sẽ hết sức có ý nghĩa trong việc phòng, chống buôn bán người.

5.2. Công ước Lahay số 33 ngày 29/5/1993 về Bảo vệ trẻ em và hợp tác trong lĩnh vực nuôi con nuôi quốc tế

Công ước Lahay số 33 về BVTE và hợp tác trong lĩnh vực nuôi con nuôi quốc tế (gọi tắt là Công ước Lahay về nuôi con nuôi) là một trong 38 Công ước quan trọng của Hội nghị La Hay về Tư pháp quốc tế. Công ước này được 04 quốc gia Bra-xin, Cốt-xta Ri-a, Mê-hi-cô và Ru-ma-ni ký ngày 29/5/1993, và chính thức có hiệu lực kể từ ngày 01/5/1995. Hiện nay, 88 quốc gia trên thế giới đã trở thành thành viên của Công ước này. Công ước Lahay về nuôi con nuôi được Việt Nam ký kết ngày 07/12/2010, phê chuẩn ngày 01/11/2011, chính thức có hiệu lực đối với Việt Nam từ ngày 01/02/2012.

Với tính chất là văn bản cụ thể hóa Công ước của LHQ về QTE, Công ước Lahay về nuôi con nuôi hướng tới ba mục tiêu chính là:

- Bảo đảm việc nuôi con nuôi quốc tế vì lợi ích và tôn trọng QTE;
- Hợp tác ngăn ngừa việc bắt cóc, bán hoặc buôn bán trẻ em;
- Công nhận việc nuôi con nuôi đã tiến hành ở các quốc gia thành viên.

Với các mục tiêu nêu trên, Công ước Lahay về nuôi con nuôi đã giúp BVTE và gia đình trẻ khỏi những rủi ro của các hành vi nuôi con nuôi bất hợp pháp, sai mục đích hoặc bất bình thường. Liên quan đến vấn đề phòng, chống buôn bán trẻ em, Công ước này quy định các biện pháp bảo vệ nhằm ngăn ngừa các hành vi bắt cóc, mua bán, vận chuyển trái phép trẻ em vì mục đích cho làm con nuôi (các Điều 4, 5, 14, 17, 19, 21…); bảo vệ các gia đình sinh con khỏi bị bóc lột hoặc chịu nhiều áp lực trái lẽ thường; bảo đảm trẻ em được nhận làm con nuôi tại các gia đình có khả năng và mong muốn nhận con nuôi (các Điều 20, 21…); ngăn ngừa các hành vi tham nhũng và thu lợi bất chính từ hoạt động nuôi con nuôi (Điều 32); quy định cụ thể về trình tự, thủ tục đối với việc nhận con nuôi cũng như công nhận, cấp phép cho các tổ chức thực hiện các dịch vụ giới thiệu nuôi con nuôi (từ Điều 6 đến Điều 13).

PHẦN III: QUYỀN TRẺ EM THEO QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT VIỆT NAM

1. Việt Nam tham gia và thực hiện Công ước quốc tế về Quyền trẻ em

Việt Nam là nước đầu tiên ở Châu Á và thứ hai trên thế giới phê chuẩn Công ước quốc tế về QTE vào ngày 20/02/1990 mà không bảo lưu điều khoản nào. Từ khi phê chuẩn Công ước quốc tế về QTE, Việt Nam đã có rất nhiều nỗ lực trong việc thực hiện và tuyên truyền nhằm nâng cao nhận thức của cộng đồng về QTE; xây dựng pháp luật trong nước hài hòa với các quy định của Công ước; đẩy mạnh quản lý nhà nước về trẻ em; bảo đảm các quyền trẻ em được thực hiện trên mọi phương diện pháp luật, chính sách và thực tiễn; tăng cường nguồn lực đầu tư cho trẻ em; và đặc biệt là quan tâm đến vai trò của chính trẻ em và người chưa thành niên trong xã hội.

Sau 25 năm thực hiện Công ước quốc tế về QTE (1990 - 2015), Việt Nam đã đạt được nhiều thành tựu đáng kể. Từ năm 2000, tỷ lệ tử vong ở trẻ dưới 5 tuổi đã giảm một nửa (từ 39 xuống 20 trẻ trên 1.000 ca sinh sống); số trẻ em suy dinh dưỡng thấp còi đã giảm 1/3 (từ 36% xuống còn 25%) và tỷ lệ người dân được sử dụng nước sạch đã tăng từ 78% lên 92%. Hiện nay, khoảng 95% trẻ em trong độ tuổi được đi học và hưởng nền giáo dục tốt hơn. Trong năm 2000, Việt Nam đã thanh toán xong bệnh bại liệt và hoàn thành phổ cập giáo dục tiểu học. Ngân sách Nhà nước đầu tư cho giáo dục tăng 14 lần[10]. Quyền tham gia của trẻ em cũng từng bước được thúc đẩy thực hiện.

Trong thời gian gần đây, Việt Nam đã đạt được những bước tiến quan trọng trong việc thực hiện QTE bao gồm thông qua Luật Nuôi con nuôi năm 2010, phê chuẩn Công ước về Quyền của Người khuyết tật, thành lập tòa án chuyên trách đầu tiên về trẻ em (Tòa Gia đình và Người chưa thành niên [11]), công nhận nghề công tác xã hội, thực hiện chế độ nghỉ thai sản 6 tháng và cấm quảng cáo các sản phẩm thay thế sữa mẹ cho trẻ dưới 24 tháng tuổi. Gần đây nhất, Quốc hội khóa XIII, kỳ họp thứ 11 đã thông qua Luật Trẻ em vào ngày 05/4/2016 với nhiều sửa đổi, bổ sung quan trọng, quy định các quyền, bổn phận của trẻ em; nguyên tắc, biện pháp bảo đảm thực hiện các QTE; và trách nhiệm của Nhà nước, gia đình và xã hội trong việc thực hiện QTE. Thủ tướng Chính phủ cũng đã phê duyệt Chương trình BVTE giai đoạn 2016 - 2020[12]; Chương trình phòng, chống tai nạn, thương tích trẻ em giai đoạn 2016 - 2020[13]; Chương trình thúc đẩy quyền tham gia của trẻ em vào các vấn đề của trẻ em giai đoạn 2016 - 2020[14]. Đây là những cơ sở pháp lý quan trọng để tăng cường hơn nữa việc thực hiện QTE ở Việt Nam trong thời gian tới.

[10] Nguồn: Bài viết "Thực hiện Công ước quốc tế về QTE tại Việt Nam" đăng trên Tạp chí Gia đình và Trẻ em (http://m.giadinhvatreem.vn/xem-tin_thuc-hien-cong-uoc-quoc-te-ve-quyen-tre-em-o-viet-nam_569_5166.html).

[11] Theo Luật Tổ chức TAND năm 2014, cơ cấu TAND tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có tòa Hình sự, Dân sự, Hành chính, Kinh tế, Lao động và Tòa án gia đình và người chưa thành niên. TAND huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh có tòa Hình sự, Dân sự, Tòa gia đình và chưa thành niên, Tòa xử lý hành chính. Tuy nhiên, đến nay, Tòa gia đình và người chưa thành niên mới được đưa vào thí điểm.

[12] Quyết định số 2361/QĐ-TTg ngày 22/12/2015

[13] Quyết định số 234/QĐ-TTg ngày 05/02/2016

2. Quyền trẻ em trong pháp luật Việt Nam

Ở Việt Nam, QTE đã được hiến định từ Hiến pháp năm 1946 (trực tiếp quy định trong các Điều 14, 15 và được hàm chứa trong một số điều khác), và trong tất cả bản Hiến pháp năm 1959, năm 1980, năm 1992 (gồm cả lần sửa đổi, bổ sung vào năm 2001) và Hiến pháp năm 2013. Trong Hiến pháp năm 1992, QTE được chế định trực tiếp trong Điều 40 và được hàm chứa trong một số điều khác. Trong Hiến pháp năm 2013, QTE được quy định trực tiếp tại khoản 1, Điều 37: *"Trẻ em được Nhà nước, gia đình và xã hội bảo vệ, chăm sóc và giáo dục; được tham gia vào các vấn đề về trẻ em. Nghiêm cấm xâm hại, hành hạ, ngược đãi, bỏ mặc, lạm dụng, bóc lột sức lao động và những hành vi khác vi phạm QTE".*

QTE cũng được thể chế hóa trong nhiều bộ luật và luật, tập trung là Luật Trẻ em năm 2016[15], Luật Nuôi con nuôi năm 2010, Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, v.v.

Một số văn bản quy phạm pháp luật của Việt Nam quy định về QTE:

STT	Tên văn bản và thời gian ban hành
1	*Hiến pháp 2013*
2	*Luật Trẻ em 2016*
3	*Nghị định số 56/2017/NĐ-CP ngày 09/5/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Trẻ em*
4	*Luật Thanh niên 2015*
5	*Luật Giáo dục 2005*
6	*Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục năm 2009*
7	*Luật Nuôi con nuôi 2010*
8	*Luật Quốc tịch Việt Nam 2008 (sửa đổi năm 2014)*
9	*Luật Hôn nhân và gia đình 2014*
10	*Bộ luật dân sự 2015*
11	*Bộ luật tố tụng dân sự 2015*

[14] Quyết định số 1235/QĐ-TTg ngày 03/8/2015.

[15] Có hiệu lực từ 1/6/2017

STT	Tên văn bản và thời gian ban hành
12	*Bộ luật hình sự 2015*
13	*Bộ luật tố tụng hình sự 2015*
14	*Luật xử lý vi phạm hành chính 2012*
15	*Luật Trợ giúp pháp lý 2017*
16	*Luật Bình đẳng giới 2006*
17	*Luật Phòng chống bạo lực gia đình 2007*
18	*Luật Phòng chống mua bán người 2011*
19	*Luật An ninh mạng 2018*
20	*Các văn bản hướng dẫn thi hành các Bộ luật và Luật nêu trên*

Các quyền của trẻ em quy định trong pháp luật Việt Nam bao gồm:

Quyền sống còn

Quyền sống là quyền quan trọng nhất của con người. Điều 19 Hiến pháp năm 2013 khẳng định: *"Mọi người có quyền sống. Tính mạng con người được pháp luật bảo hộ. Không ai bị tước đoạt tính mạng trái luật".* Điều 12 Luật Trẻ em cũng quy định: *"Trẻ em có quyền được bảo vệ tính mạng, được bảo đảm tốt nhất các điều kiện sống và phát triển".*

Quyền được khai sinh và có quốc tịch

Quyền được khai sinh là điều kiện tiên quyết để khẳng định mỗi trẻ em sinh ra là một công dân của một quốc gia, một công dân bình đẳng, có những quyền và nghĩa vụ như những công dân khác.

Quốc tịch là một khái niệm, một phạm trù chính trị - pháp lý xác định mối quan hệ giữa một con người với một nhà nước. Quốc tịch gắn liền với mỗi con người từ khi sinh ra đến khi chết đi và là tiền đề để họ được hưởng các quyền và làm nghĩa vụ công dân đối với Nhà nước. Hệ thống pháp luật Việt Nam nhiều lần quy định về vấn đề quốc tịch của công dân nói chung và của trẻ em nói riêng. Hiến pháp năm 2013 ghi nhận tại khoản 1, Điều 17: *"Công dân nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là người có quốc tịch Việt Nam".* Bộ luật Dân sự 2015 quy định tại khoản 1, Điều 31: *"Cá nhân có quyền có quốc tịch".* Điều 2 Luật Quốc tịch 2008 quy định: *"Ở nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam, mỗi cá nhân đều có quyền có quốc tịch…"*.

Điều 13 Luật Trẻ em năm 2016 khẳng định: *"Trẻ em có quyền được khai sinh, khai tử, có họ, tên, có quốc tịch; được xác định cha, mẹ, dân tộc, giới tính theo quy định của pháp luật".* Vì vậy, mọi trẻ em sinh ra trên lãnh thổ Việt Nam đều phải được khai sinh, được xác định rõ quốc tịch và có quyền có quốc tịch.

Quyền được chăm sóc sức khoẻ

Trẻ em có quyền được chăm sóc bảo vệ sức khoẻ. Quyền này được quy định cụ thể tại Điều 14 Luật Trẻ em năm 2016: *"Trẻ em có quyền được chăm sóc tốt nhất về sức khỏe, được ưu tiên tiếp cận, sử dụng dịch vụ phòng bệnh và khám bệnh, chữa bệnh".* Theo đó, trẻ em dưới 6 tuổi được chăm sóc sức khoẻ ban đầu, được khám, chữa bệnh không phải trả tiền tại các cơ sở y tế công lập; trẻ em được y tế cơ sở quản lý sức khoẻ, được tiêm chủng phòng bệnh, phòng dịch, được khám bệnh chữa bệnh.

Để trẻ em được hưởng các quyền lợi về y tế, gia đình, cha mẹ và người nuôi dưỡng có trách nhiệm thực hiện những quy định về kiểm tra sức khỏe, tiêm chủng theo kế hoạch của các cơ sở y tế, chăm sóc sức khỏe trẻ em khi ốm đau và thực hiện các chỉ định của thầy thuốc trong khám chữa bệnh cho trẻ.

Quyền được chăm sóc nuôi dưỡng

Được chăm sóc, nuôi dưỡng và đáp ứng đầy đủ nhu cầu về vật chất và tinh thần ở mức cao nhất là quyền của trẻ em, đồng thời cũng là mục tiêu phấn đấu của gia đình, nhà nước và xã hội. Hiến pháp 2013 khẳng định chế độ bảo vệ, chăm sóc, giáo dục trẻ em tại khoản 1, Điều 37: *"Trẻ em được Nhà nước, gia đình và xã hội bảo vệ, chăm sóc và giáo dục; được tham gia vào các vấn đề về trẻ em. Nghiêm cấm xâm hại, hành hạ, ngược đãi, bỏ mặc, lạm dụng, bóc lột sức lao động và những hành vi khác vi phạm QTE".* Luật Trẻ em năm 2016 (Điều 15) tiếp tục cụ thể hoá những quy định trên: *"Trẻ em có quyền được chăm sóc, nuôi dưỡng để phát triển toàn diện".*

Quyền được sống chung với cha mẹ và quyền được đoàn tụ, liên hệ và tiếp xúc với cha, mẹ

Quyền sống chung với cha mẹ là quyền tự nhiên, tất yếu và bất khả xâm phạm của mọi trẻ em, kể cả trường hợp trẻ em là con riêng của vợ hoặc chồng. Không ai có quyền buộc trẻ em phải cách ly cha mẹ trái với ý muốn của trẻ em và cha mẹ, trừ trường hợp cha mẹ bị hạn chế quyền chăm nom, chăm sóc, giáo dục đối với con chưa thành niên, hoặc trường hợp cha mẹ đang thi hành án phạt tù tại trại giam thì người có thẩm quyền thực hiện pháp luật sẽ quyết định cách ly trẻ em với bố mẹ để bảo vệ lợi ích tốt nhất cho trẻ.

Điều 22 Luật Trẻ em năm 2016 quy định: *"Trẻ em có quyền được sống chung với cha, mẹ; được cả cha và mẹ bảo vệ, chăm sóc và giáo dục, trừ trường hợp cách ly cha, mẹ theo quy định của pháp luật hoặc vì lợi ích tốt nhất của trẻ em. Khi phải cách ly cha, mẹ, trẻ em được trợ giúp để duy trì mối liên hệ và tiếp xúc với cha, mẹ, gia đình, trừ trường hợp không vì lợi ích tốt nhất của trẻ em".*

Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định việc giao con chưa thành niên cho cha hoặc mẹ chăm nom, nuôi dưỡng, giáo dục phải căn cứ vào quyền và lợi ích mọi mặt của trẻ. Sau khi ly hôn, cha mẹ vẫn có quyền, nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chưa thành niên, con đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự hoặc không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình (Điều 81). Trường hợp trẻ em được nhận làm con nuôi thì việc giao nhận con nuôi phải tuân theo quy định của pháp luật và phải đảm bảo lợi ích tốt nhất cho trẻ em.

Luật Trẻ em năm 2016 (Điều 23) còn quy định quyền được đoàn tụ, liên hệ và tiếp xúc với cha, mẹ. Theo đó, *"trẻ em có quyền được biết cha đẻ, mẹ đẻ, trừ trường hợp ảnh hưởng đến lợi ích tốt nhất của trẻ em; được duy trì mối liên hệ hoặc tiếp xúc với cả cha và mẹ khi trẻ em, cha, mẹ cư trú ở các quốc gia khác nhau hoặc khi bị giam giữ, trục xuất; được tạo điều kiện thuận lợi cho việc xuất cảnh, nhập cảnh để đoàn tụ với cha, mẹ; được bảo vệ không bị đưa ra nước ngoài trái quy định của pháp luật; được cung cấp thông tin khi cha, mẹ bị mất tích".*

Quyền được chăm sóc thay thế và nhận làm con nuôi

Vì nhiều lý do khác nhau, có nhiều trẻ em không được chăm sóc, nuôi dưỡng bởi bố mẹ và không được lớn lên trong gia đình ruột thịt của mình. Các em cần có được sự *"chăm sóc thay thế"* của một gia đình khác hoặc một cơ sở trợ giúp trẻ em. Chính vì vậy, Luật Trẻ em 2016 (Điều 24) đã quy định quyền được chăm sóc thay thế và nhận làm con nuôi của trẻ em, theo đó, trẻ sẽ được chăm sóc thay thế *"khi không còn cha mẹ; không được hoặc không thể sống cùng cha đẻ, mẹ đẻ; bị ảnh hưởng bởi thiên tai, thảm họa, xung đột vũ trang vì sự an toàn và lợi ích tốt nhất của trẻ em".* Trẻ em cũng có quyền *"được nhận làm con nuôi theo quy định của pháp luật về nuôi con nuôi".* Quy định này sẽ giúp cho những trẻ có hoàn cảnh không may sẽ được chăm sóc, nuôi dưỡng để có thể phát triển một cách toàn diện.

Việt Nam ban hành Luật Nuôi con nuôi số 52/2010/QH12 vào ngày 17/6/2010 quy định nguyên tắc, điều kiện nuôi con nuôi; thẩm quyền, trình tự, thủ tục giải quyết việc nuôi con nuôi; quyền, nghĩa vụ của cha mẹ nuôi, con nuôi và cha mẹ đẻ; trách nhiệm của cơ quan, tổ chức trong việc nuôi con nuôi. Quyền được nhận làm con nuôi của trẻ em một lần nữa được khẳng định tại Điều 6 của Luật Nuôi con nuôi: *"Nhà nước bảo hộ quyền nuôi con nuôi và quyền được nhận làm con nuôi theo quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật có liên quan".* Trẻ em không chỉ được nhận con nuôi trong nước mà còn có thể được nhận làm con nuôi của người Việt Nam định cư ở nước ngoài, người nước ngoài thường trú ở nước cùng là thành viên của điều ước quốc tế về nuôi con nuôi với Việt Nam. Mục đích của việc nuôi con nuôi là để *"xác lập quan hệ cha, mẹ và con lâu dài, bền vững, vì lợi ích tốt nhất của người được nhận làm con nuôi, bảo đảm cho con nuôi được nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trong môi trường gia đình"* (Điều 2). Dù được nhận làm con nuôi nhưng con nuôi *"có quyền được biết về nguồn gốc của mình. Không ai được cản trở con nuôi được biết về nguồn gốc của mình"* (Điều 11).

Quyền được giáo dục, học tập và phát triển năng khiếu

Quyền được giáo dục, học tập là một quyền vô cùng quan trọng đối với con người, đặc biệt là đối với trẻ em. Vì vậy, Hiến pháp năm 2013 đã quy định: *"Công dân có quyền và nghĩa vụ học tập"* (Điều 39). Cùng với Hiến pháp, quyền này còn được cụ thể hóa trong nhiều văn bản khác trong hệ thống pháp luật Việt Nam.

Luật Trẻ em năm 2016 khẳng định tại Điều 16: *"Trẻ em có quyền được giáo dục, học tập để phát triển toàn diện và phát huy tốt nhất tiềm năng của bản thân. Trẻ em được bình đẳng về cơ hội học tập và giáo dục; được phát triển tài năng, năng khiếu, sáng tạo, phát minh".*

Luật giáo dục năm 2005 (được sửa đổi, bổ sung năm 2009) cũng khẳng định mục tiêu của giáo dục Việt Nam là *"đào tạo con người Việt Nam phát triển toàn diện, có đạo đức, tri thức, sức khoẻ, thẩm mỹ và nghề nghiệp, trung thành với lý tưởng độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội; hình thành và bồi dưỡng nhân cách, phẩm chất và năng lực của công dân, đáp ứng yêu cầu của sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc"* (Điều 2). Với mục tiêu đó, trẻ em có quyền và được tạo điều kiện tiếp cận một nền giáo dục cơ bản, toàn diện và có chất lượng để trở thành những công dân tốt trong tương lai. Theo quy định tại Điều 11 Luật Giáo dục năm 2005, giáo dục tiểu học và giáo dục trung học cơ sở là các cấp học phổ cập. Mọi trẻ em không phân biệt điều kiện, hoàn cảnh đều được bình đẳng về cơ hội học tập. Nhà nước có trách nhiệm bảo đảm các điều kiện để thực hiện phổ cập giáo dục trong cả nước. Gia đình có trách nhiệm tạo điều kiện cho các thành viên của gia đình trong độ tuổi quy định được học tập để đạt trình độ giáo dục phổ cập.

Quyền vui chơi, giải trí

Điều 17 Luật Trẻ em năm 2016 quy định: *"Trẻ em có quyền vui chơi, giải trí; được bình đẳng về cơ hội tham gia các hoạt động văn hóa, nghệ thuật, thể dục, thể thao, du lịch phù hợp với độ tuổi".* Vui chơi giải trí là nhu cầu của con người. Riêng đối với trẻ em đây không chỉ là nhu cầu đơn thuần mà còn là điều kiện để trẻ em phát triển hài hòa về thể chất và tinh thần. Trong thời đại ngày nay, khi mà trẻ em sớm phải tiếp cận, làm quen và ứng dụng khoa học kỹ thuật cũng như công nghệ tiên tiến thì việc vui chơi giải trí lành mạnh càng trở nên quan trọng hơn, giúp tạo nên sự thoải mái về tinh thần, phát triển tư duy sáng tạo, trau dồi kỹ năng sống. Đặc biệt, việc thực hiện quyền vui chơi, giải trí của trẻ em chính là một bước chuẩn bị về tâm lý, sự năng động và sự thích nghi cho một xã hội công nghiệp phát triển mạnh trong tương lai.

Quyền giữ gìn, phát huy bản sắc

Trên đất nước Việt Nam có 54 dân tộc anh em cùng chung sống, mỗi dân tộc đều có những phong tục, tập quán, truyền thống văn hóa và bản sắc riêng của dân tộc mình. Những nét bản sắc riêng của từng dân tộc ấy đã góp phần làm nên một nền văn hóa đa dạng, giàu tính nhân văn của cộng đồng người Việt. Trẻ em là thế hệ tương lai của đất nước, có vai trò lớn trong việc giữ gìn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống của từng dân tộc thiểu số nói riêng, cũng như của cả dân tộc Việt Nam nói chung. Chính vì vậy, Luật Trẻ em (Điều 18) đã ghi nhận: "*Trẻ em có quyền được tôn trọng đặc điểm và giá trị riêng của bản thân phù hợp với độ tuổi và văn hóa dân tộc; được thừa nhận các quan hệ gia đình"* và *"Trẻ em có quyền dùng tiếng nói, chữ viết, giữ gìn bản sắc, phát huy truyền thống văn hóa, phong tục, tập quán tốt đẹp của dân tộc mình".*

Quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo

Quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo được ghi nhận trong Hiến pháp 2013 (Điều 24), theo đó: *"Mọi người có quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo, theo hoặc không theo một tôn giáo nào. Các tôn giáo bình đẳng trước pháp luật. Nhà nước tôn trọng và bảo hộ quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo".*

Luật Trẻ em 2016 một lần nữa khẳng định lại quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo của trẻ em tại Điều 19: *"Trẻ em có quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo, theo hoặc không theo một tôn giáo nào và phải được bảo đảm an toàn, vì lợi ích tốt nhất của trẻ em".*

Quyền bí mật đời sống riêng tư

Điều 21 Luật Trẻ em 2016 quy định:

"1. Trẻ em có quyền bất khả xâm phạm về đời sống riêng tư, bí mật cá nhân và bí mật gia đình vì lợi ích tốt nhất của trẻ em.

2. Trẻ em được pháp luật bảo vệ danh dự, nhân phẩm, uy tín, bí mật thư tín, điện thoại, điện tín và các hình thức trao đổi thông tin riêng tư khác; được bảo vệ và chống lại sự can thiệp trái pháp luật đối với thông tin riêng tư".

Quy định trên cũng nhất quán với quy định trong Hiến pháp 2013 (Điều 21):

"1. Mọi người có quyền bất khả xâm phạm về đời sống riêng tư, bí mật cá nhân và bí mật gia đình; có quyền bảo vệ danh dự, uy tín của mình.

Thông tin về đời sống riêng tư, bí mật cá nhân, bí mật gia đình được pháp luật bảo đảm an toàn.

2. Mọi người có quyền bí mật thư tín, điện thoại, điện tín và các hình thức trao đổi thông tin riêng tư khác.

Không ai được bóc mở, kiểm soát, thu giữ trái luật thư tín, điện thoại, điện tín và các hình thức trao đổi thông tin riêng tư của người khác".

Quyền về tài sản

Điều 20 Luật Trẻ em năm 2016 quy định: *"Trẻ em có quyền sở hữu, thừa kế và các quyền khác đối với tài sản theo quy định của pháp luật".* Quy định này đã cụ thể hóa quyền tài sản của công dân được ghi nhận Hiến pháp năm 2013: *"Mọi người có quyền sở hữu về thu nhập hợp pháp, của cải để dành, nhà ở, tư liệu sinh hoạt, tư liệu sản xuất, phần vốn góp trong doanh nghiệp hoặc trong các tổ chức kinh tế khác. Quyền sở hữu tư nhân và quyền thừa kế được pháp luật bảo hộ…"* (Điều 32)

Quyền về tài sản của trẻ em còn được quy định trong Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014: *"Con có quyền có tài sản riêng. Tài sản riêng của con bao gồm tài sản được thừa kế riêng, được tặng cho riêng, thu nhập do lao động của con, hoa lợi, lợi tức phát sinh từ tài sản riêng của con và thu nhập hợp pháp khác. Tài sản được hình thành từ tài sản riêng của con cũng là tài sản riêng của con"* (Khoản 1, Điều 75).

Quyền về tài sản của trẻ em đã được cụ thể hóa trong nhiều văn bản quy phạm pháp luật nhưng do trẻ em chưa có đủ khả năng quản lý, định đoạt tài sản riêng nên pháp luật đã quy định trách nhiệm của cha, mẹ, người giám hộ trong việc quản lý và định đoạt tài sản riêng của trẻ em.

Quyền được tiếp cận thông tin, tham gia hoạt động xã hội, bày tỏ ý kiến và hội họp

Tiếp cận thông tin và tham gia hoạt động xã hội vừa thể hiện sự tham gia của trẻ em, vừa là tiền đề quan trọng để trẻ có thể học hỏi, tích lũy kỹ năng xã hội, phát triển một cách toàn diện cả về thể chất, trí tuệ và tinh thần, đạo đức và các mối quan hệ xã hội. Chính vì vậy, Luật Trẻ em 2016 đã quy định quyền được tiếp cận thông tin, tham gia hoạt động xã hội (Điều 33) và quyền được bày tỏ ý kiến và hội họp (Điều 34). Theo đó, tùy theo độ tuổi, mức độ trưởng thành, năng lực và nhu cầu từng em mà các em có quyền được tiếp cận thông tin đầy đủ, kịp thời, phù hợp; có quyền tìm kiếm, thu nhận các thông tin dưới mọi hình thức theo quy định của pháp luật; có quyền được bày tỏ ý kiến, nguyện vọng về các vấn đề liên quan đến trẻ em; được tự do hội họp theo quy định của pháp luật; được cơ quan, tổ chức, cơ sở giáo dục, gia đình, cá nhân lắng nghe, tiếp thu, phản hồi ý kiến, nguyện vọng chính đáng.

Quy định nêu trên trong Luật Trẻ em cũng là sự cụ thể hóa nội dung của Điều 25 Hiến pháp 2013: *"Công dân có quyền tự do ngôn luận, tự do báo chí, tiếp cận thông tin, hội họp, lập hội, biểu tình".*

[16] Khoản 5, Điều 4 Luật Trẻ em 2016.

Quyền được bảo đảm an sinh xã hội

Quyền được bảo đảm an sinh xã hội của công dân đã được ghi nhận tại Điều 34 Hiến pháp 2013. Đối với trẻ em, bảo đảm an sinh xã hội là điều kiện tiên quyết để trẻ em được chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục một cách toàn diện. Tuy nhiên, việc bảo đảm an sinh xã hội cho trẻ em còn tùy thuộc vào điều kiện kinh tế - xã hội nơi trẻ em sinh sống và điều kiện của cha, mẹ hoặc người chăm sóc trẻ em. Luật Trẻ em năm 2016 đã quy định cụ thể về quyền này tại Điều 32: *"Trẻ em là công dân Việt Nam được bảo đảm an sinh xã hội theo quy định của pháp luật phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội nơi trẻ em sinh sống và điều kiện của cha, mẹ hoặc người chăm sóc trẻ em".*

Quyền được bảo vệ

Trẻ em cũng như những mầm non đang lớn lên. Bất cứ một tác động bất lợi nào từ ngoại cảnh cũng có thể ảnh hưởng tới sự an toàn cũng như quá trình phát triển của trẻ. Trẻ em cần được bảo vệ trong những tình huống/ trường hợp trẻ em bị:

- *Phân biệt đối xử:* là sự đối xử khác biệt, loại trừ, cấm đoán hoặc ưu tiên trẻ em trên cơ sở khác biệt về chủng tộc, màu da, giới tính, ngôn ngữ, tôn giáo, quan điểm chính trị hay các quan điểm khác, tài sản, hoàn cảnh ra đời và các tình trạng khác, gây trở ngại hoặc làm tổn hại tới vị thế, hoạt động và sự phát triển của trẻ em.
- *Xâm hại:* là hành vi gây tổn hại về thể chất, tình cảm, tâm lý, danh dự, nhân phẩm của trẻ em dưới các hình thức bạo lực, bóc lột, xâm hại tình dục, mua bán, bỏ rơi, bỏ mặc trẻ em và các hình thức gây tổn hại khác[16].
- *Bạo lực:* là hành vi hành hạ, ngược đãi, đánh đập; xâm hại thân thể, sức khỏe; lăng mạ, xúc phạm danh dự, nhân phẩm; cô lập, xua đuổi và các hành vi cố ý khác gây tổn hại về thể chất, tinh thần của trẻ em[17].
- *Bóc lột:* là hành vi bắt trẻ em lao động trái quy định của pháp luật về lao động; trình diễn hoặc sản xuất sản phẩm khiêu dâm; tổ chức, hỗ trợ hoạt động du lịch nhằm mục đích xâm hại tình dục trẻ em; cho, nhận hoặc cung cấp trẻ em để hoạt động mại dâm và các hành vi khác sử dụng trẻ em để trục lợi[18].
- *Xâm hại tình dục:* là việc dùng vũ lực, đe dọa dùng vũ lực, ép buộc, lôi kéo, dụ dỗ trẻ em tham gia vào các hành vi liên quan đến tình dục, bao gồm hiếp dâm, cưỡng dâm, giao cấu, dâm ô với trẻ em và sử dụng trẻ em vào mục đích mại dâm, khiêu dâm dưới mọi hình thức[19].
- *Bỏ rơi, bỏ mặc:* là hành vi của cha, mẹ, người chăm sóc trẻ em không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ, trách nhiệm của mình trong việc chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em[20].
- *Khủng hoảng:* Là tình trạng rối loạn, thiếu hụt, mất thăng bằng nghiêm trọng do những yếu tố bên ngoài tác động có ảnh hưởng xấu đến sự phát triển thể chất, tinh thần, xã hội và hoạt động học tập của trẻ em.

Để BVTE trước những hành vi và trong những tình huống nêu trên, Luật Trẻ em năm 2016 đã quy định:

- Trẻ em có quyền được bảo vệ dưới mọi hình thức để không bị xâm hại tình dục *(Điều 25. Quyền được bảo vệ để không bị xâm hại tình dục);*
- Trẻ em có quyền được bảo vệ dưới mọi hình thức để không bị bóc lột sức lao động; không phải lao động trước tuổi, quá thời gian hoặc làm công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm theo quy định của pháp luật; không bị bố trí công việc hoặc nơi làm việc có ảnh hưởng xấu đến nhân cách và sự phát triển toàn diện của trẻ em *(Điều 26. Quyền được bảo vệ để không bị bóc lột sức lao động);*
- Trẻ em có quyền được bảo vệ dưới mọi hình thức để không bị bạo lực, bỏ rơi, bỏ mặc làm tổn hại đến sự phát triển toàn diện của trẻ em *(Điều 27. Quyền được bảo vệ để không bị bạo lực, bỏ rơi, bỏ mặc);*
- Trẻ em có quyền được bảo vệ dưới mọi hình thức để không bị mua bán, bắt cóc, đánh tráo, chiếm đoạt *(Điều 28. Quyền được bảo vệ để không bị mua bán, bắt cóc, đánh tráo, chiếm đoạt);*
- Trẻ em có quyền được bảo vệ khỏi mọi hình thức sử dụng, sản xuất, vận chuyển, mua, bán, tàng trữ trái phép chất ma túy *(Điều 29. Quyền được bảo vệ khỏi chất ma túy);*
- Trẻ em có quyền được ưu tiên bảo vệ, trợ giúp dưới mọi hình thức để thoát khỏi tác động của thiên tai, thảm họa, ô nhiễm môi trường, xung đột vũ trang *(Điều 31. Quyền được bảo vệ khi gặp thiên tai, thảm họa, ô nhiễm môi trường, xung đột vũ trang).*
- Trẻ em có quyền được bảo vệ, tiếp cận thông tin, tham gia hoạt động xã hội, vui chơi, giải trí, giữ bí mật cá nhân, đời sống riêng tư và các quyền khác khi tham gia trên không gian mạng *(Khoản 1, Điều 29 Luật An ninh mạng 2018).*

Các quy định nêu trên cũng là sự cụ thể hóa quy định của Hiến pháp 2013 (Khoản 1, Điều 20): *"Mọi người có quyền bất khả xâm phạm về thân thể, được pháp luật bảo hộ về sức khoẻ, danh dự và nhân phẩm; không bị tra tấn, bạo lực, truy bức, nhục hình hay bất kỳ hình thức đối xử nào khác xâm phạm thân thể, sức khỏe, xúc phạm danh dự, nhân phẩm".*

[17] Khoản 6, Điều 4 Luật Trẻ em 2016.
[18] Khoản 7, Điều 4 Luật Trẻ em 2016.
[19] Khoản 8, Điều 4 Luật Trẻ em 2016.
[20] Khoản 8, Điều 4 Luật Trẻ em 2016.

Quyền được bảo vệ của trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt

Trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt được hiểu là *"trẻ em không đủ điều kiện thực hiện được quyền sống, quyền được bảo vệ, quyền được chăm sóc, nuôi dưỡng, quyền học tập, cần có sự hỗ trợ, can thiệp đặc biệt của Nhà nước, gia đình và xã hội để được an toàn, hòa nhập gia đình, cộng đồng"* (Khoản 10, Điều 4 Luật Trẻ em năm 2016).

Ngoài việc ghi nhận các quyền chung của trẻ em, Luật Trẻ em 2016 còn quy định quyền của một số trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt như: trẻ em khuyết tật, trẻ em không quốc tịch, trẻ em lánh nạn, tị nạn, trẻ em vi phạm pháp luật. Cụ thể:

- Trẻ em khuyết tật được hưởng đầy đủ các quyền của trẻ em và quyền của người khuyết tật theo quy định của pháp luật; được hỗ trợ, chăm sóc, giáo dục đặc biệt để phục hồi chức năng, phát triển khả năng tự lực và hòa nhập xã hội *(Điều 35. Quyền của trẻ em khuyết tật);*
- Trẻ em không quốc tịch cư trú tại Việt Nam, trẻ em lánh nạn, tị nạn được bảo vệ và hỗ trợ nhân đạo, được tìm kiếm cha, mẹ, gia đình theo quy định của pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên *(Điều 36. Quyền của trẻ em không quốc tịch, trẻ em lánh nạn, tị nạn);*
- Trẻ em có quyền được bảo vệ trong quá trình tố tụng và xử lý vi phạm hành chính; bảo đảm quyền được bào chữa và tự bào chữa, được bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp; được trợ giúp pháp lý, được trình bày ý kiến, không bị tước quyền tự do trái pháp luật; không bị tra tấn, truy bức, nhục hình, xúc phạm danh dự, nhân phẩm, xâm phạm thân thể, gây áp lực về tâm lý và các hình thức xâm hại khác *(Điều 30. Quyền được bảo vệ trong tố tụng và xử lý vi phạm hành chính)*.

Quyền được bảo vệ trong tố tụng của trẻ em còn được quy định cụ thể trong một số văn bản quy phạm pháp luật sau:

- Bộ luật Hình sự năm 2015 (được sửa đổi, bổ sung theo Luật số 12/2017/QH14 ngày 20/6/2017 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Hình sự số 100/2015/QH13, có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2018) có một chương riêng (Chương XII) - Những quy định đối với người dưới 18 tuổi phạm tội, trong đó quy định các nguyên tắc xử lý đối với người dưới 18 tuổi phạm tội (Điều 91); các biện pháp giám sát, giáo dục áp dụng trong trường hợp được miễn trách nhiệm hình sự (từ Điều 92 đến Điều 95); biện pháp tư pháp giáo dục tại trường giáo dưỡng (Điều 96 và Điều 97); hình phạt (từ Điều 98 đến Điều 101); quyết định hình phạt, tổng hợp hình phạt, miễn giảm hình phạt, xóa án tích (từ Điều 102 đến Điều 107).
- Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 cũng có một chương riêng (Chương XXVIII) quy định thủ tục tố tụng đặc biệt đối với người dưới 18 tuổi, trong đó quy định nguyên tắc tiến hành tố tụng và các thủ tục tố tụng áp dụng riêng đối với đối tượng đặc biệt này.
- Luật Xử lý vi phạm hành chính năm 2012 dành trọn vẹn một phần (Phần 5) quy định những nguyên tắc xử lý đối với người chưa thành niên vi phạm hành chính (Điều 134); áp dụng các hình thức xử phạt và biện pháp khắc phục hậu quả (Điều 135), áp dụng các biện pháp xử lý hành chính và các biện pháp thay thế xử lý vi phạm hành chính (Điều 138).
- Luật Trợ giúp pháp lý năm 2017 khoản 3, Điều 7, quy định quyền được trợ giúp pháp lý của trẻ em. Ngoài ra, người bị buộc tội từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi; người từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi là bị hại trong vụ án hình sự có khó khăn về tài chính cũng được trợ giúp pháp lý miễn phí.

3. Tổng quan về Luật trẻ em và Nghị định quy định chi tiết Luật Trẻ em 2016

Luật Trẻ em số 102/2016/QH13 (gọi tắt là Luật Trẻ em 2016) được Quốc hội khóa XIII, kỳ họp thứ 11 thông qua ngày 05/4/2016, có hiệu lực từ ngày 01/6/2017.

Nghị định số 56/2017/NĐ-CP ngày 09/5/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Trẻ em có hiệu lực từ ngày 01/7/2017 (gọi tắt là Nghị định số 56).

3.1. Kết cấu của Luật trẻ em 2016 và Nghị định 56

Luật Trẻ em năm 2016 gồm 7 chương với 106 điều:

Chương	Nội dung	Điều
Chương I.	Những quy định chung	1 - 11
Chương II.	Quyền và bổn phận của trẻ em	12 - 41
Chương III.	Chăm sóc và giáo dục trẻ em	42 - 46
Chương IV.	Bảo vệ trẻ em (bao gồm cả nội dung về BVTE có hoàn cảnh đặc biệt)	47 - 73
Chương V.	Trẻ em tham gia vào các vấn đề về trẻ em	74 - 78
Chương VI.	Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cơ sở giáo dục, gia đình, cá nhân trong việc thực hiện quyền và bổn phận của trẻ em	79 - 102
Chương VII.	Điều khoản thi hành	103 - 106

Nghị định 56 gồm 7 chương với 58 Điều:

Chương	Nội dung	Điều
Chương I	Quy định chung	1, 2
Chương II	Các nhóm trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt và chính sách hỗ trợ	3 - 21
	Mục I. Các nhóm trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt	3 - 16
	Mục II. Chính sách hỗ trợ	17 - 21

Chương	Nội dung	Điều
Chương III	Hỗ trợ, can thiệp đối với trường hợp trẻ bị xâm hại hoặc có nguy cơ bị bạo lực, bóc lột, bỏ rơi và trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt	22 - 32
	Mục 1. Tổng đài điện thoại quốc gia bảo vệ trẻ em	22, 23
	Mục 2. Tiếp nhận, xử lý thông tin, thông báo, tố giác hành vi xâm hại trẻ em	24 - 26
	Mục 3. Kế hoạch hỗ trợ, can thiệp đối với trường hợp trẻ em bị xâm hại hoặc có nguy cơ bị bạo lực, bóc lột, bỏ rơi và trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt	27 - 32
Chương IV	Trách nhiệm bảo vệ trẻ em trên môi trường mạng	33 - 37
Chương V	Chăm sóc thay thế cho trẻ em	38 - 48
	Mục 1. Trình tự, thủ tục đăng ký, lập danh sách, điều phối việc lựa chọn cá nhân, gia đình nhận chăm sóc thay thế	38 - 43
	Mục 2. Trình tự, thủ tục tiếp nhận, chuyển hình thức chăm sóc thay thế	44 - 48
Chương VI	Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cơ sở giáo dục, gia đình, cá nhân trong việc bảo đảm để trẻ em được tham gia vào các vấn đề về trẻ em	49 - 56
Chương VII	Điều khoản thi hành	57, 58

3.2. Các điểm chính cần ghi nhớ về Luật Trẻ em 2016 và Nghị định 56

Định nghĩa "trẻ em" (Điều 1): Trẻ em là người dưới 16 tuổi.

Các khái niệm liên quan đến trẻ em và BVTE

Điều 4 giải thích 11 khái niệm trong đó có bảo vệ trẻ em; phát triển toàn diện của trẻ em; chăm sóc thay thế; người chăm sóc trẻ em; xâm hại trẻ em; bạo lực trẻ em; bóc lột trẻ em; xâm hại tình dục trẻ em; bỏ rơi, bỏ mặc trẻ em; trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt; giám sát việc thực hiện QTE theo ý kiến, nguyện vọng của trẻ em.

Các nguyên tắc bảo đảm thực hiện quyền và bổn phận của trẻ em

Điều 5 quy định 5 nguyên tắc:

- Bảo đảm để trẻ em thực hiện được đầy đủ quyền và bổn phận của mình;
- Không phân biệt đối xử với trẻ em;
- Bảo đảm lợi ích tốt nhất của trẻ em trong các quyết định liên quan đến trẻ em;
- Tôn trọng, lắng nghe, xem xét, phản hồi ý kiến, nguyện vọng của trẻ em;
- Khi xây dựng chính sách, pháp luật tác động đến trẻ em, phải xem xét ý kiến của trẻ em và của các cơ quan, tổ chức có liên quan; bảo đảm lồng ghép các mục tiêu, chỉ tiêu về trẻ em trong quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội quốc gia, ngành và địa phương.

Các hành vi bị nghiêm cấm

Điều 6 quy định 15 hành vi bị nghiêm cấm, bao gồm:

- Tước đoạt quyền sống của trẻ em;
- Bỏ rơi, bỏ mặc, mua bán, bắt cóc, đánh tráo, chiếm đoạt trẻ em;
- Xâm hại tình dục, bạo lực, lạm dụng, bóc lột trẻ em;
- Tổ chức, hỗ trợ, xúi giục, ép buộc trẻ em tảo hôn;
- Sử dụng, rủ rê, xúi giục, kích động, lợi dụng, lôi kéo, dụ dỗ, ép buộc trẻ em thực hiện hành vi vi phạm pháp luật, xúc phạm danh dự, nhân phẩm người khác;
- Cản trở trẻ em thực hiện quyền và bổn phận của mình;
- Không cung cấp hoặc che giấu, ngăn cản việc cung cấp thông tin về trẻ em bị xâm hại hoặc trẻ em có nguy cơ bị bóc lột, bị bạo lực cho gia đình, cơ sở giáo dục, cơ quan, cá nhân có thẩm quyền;
- Kỳ thị, phân biệt đối xử với trẻ em vì đặc điểm cá nhân, hoàn cảnh gia đình, giới tính, dân tộc, quốc tịch, tín ngưỡng, tôn giáo của trẻ em;
- Lợi dụng việc nhận chăm sóc thay thế trẻ em để xâm hại trẻ em; lợi dụng chế độ, chính sách của Nhà nước và sự hỗ trợ, giúp đỡ của tổ chức, cá nhân dành cho trẻ em để trục lợi;
- Đặt cơ sở dịch vụ, cơ sở sản xuất, kho chứa hàng hóa gây ô nhiễm môi trường, độc hại, có nguy cơ trực tiếp phát sinh cháy, nổ gần cơ sở cung cấp dịch vụ BVTE, cơ sở giáo dục, y tế, văn hoá, điểm vui chơi, giải trí của trẻ em hoặc đặt cơ sở cung cấp dịch vụ BVTE, cơ sở giáo dục, y tế, văn hóa, điểm vui chơi, giải trí của trẻ em gần cơ sở dịch vụ, cơ sở sản
- Bán cho trẻ em hoặc cho trẻ em sử dụng rượu, bia, thuốc lá và chất gây nghiện, chất kích thích khác, thực phẩm không bảo đảm an toàn, có hại cho trẻ em;
- Cung cấp dịch vụ Internet và các dịch vụ khác như sản xuất, sao chép, lưu hành, vận hành, phát tán, sở hữu, vận chuyển, tàng trữ, kinh doanh xuất bản phẩm, đồ chơi, trò chơi và những sản phẩm khác phục vụ đối tượng trẻ em nhưng có nội dung ảnh hưởng đến sự phát triển lành mạnh của trẻ em;
- Công bố, tiết lộ thông tin về đời sống riêng tư, bí mật cá nhân của trẻ em mà không được sự đồng ý của trẻ em từ đủ 07 tuổi trở lên và của cha, mẹ, người giám hộ của trẻ em;
- Lấn chiếm, sử dụng cơ sở hạ tầng dành cho việc học tập, vui chơi, giải trí và hoạt động dịch vụ BVTE sai mục đích hoặc trái quy định của pháp luật;
- Từ chối, không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ, không kịp thời việc hỗ trợ, can thiệp, điều trị trẻ em có nguy cơ hoặc đang trong tình trạng nguy hiểm, bị tổn hại thân thể, danh dự, nhân phẩm.

Trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt

Điều 10 quy định 14 nhóm trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt:

- Trẻ em mồ côi cả cha và mẹ;
- Trẻ em bị bỏ rơi;
- Trẻ em không nơi nương tựa;
- Trẻ em khuyết tật;
- Trẻ em nhiễm HIV/AIDS;
- Trẻ em vi phạm pháp luật;
- Trẻ em nghiện ma túy;
- Trẻ em phải bỏ học kiếm sống chưa hoàn thành phổ cập giáo dục trung học cơ sở;
- Trẻ em bị tổn hại nghiêm trọng về thể chất và tinh thần do bị bạo lực;
- Trẻ em bị bóc lột;
- Trẻ em bị xâm hại tình dục;
- Trẻ em bị mua bán;
- Trẻ em mắc bệnh hiểm nghèo hoặc bệnh phải điều trị dài ngày thuộc hộ nghèo hoặc hộ cận nghèo;
- Trẻ em di cư, trẻ em lánh nạn, tị nạn chưa xác định được cha mẹ hoặc không có người chăm sóc.

Nghị định 56/2017/NĐ-CP ngày 09/5/2017 của Chính phủ đã quy định chi tiết một số điều của Luật trẻ em về các nhóm trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt và chính sách hỗ trợ; hỗ trợ, can thiệp đối với trường hợp trẻ em bị xâm hại hoặc có nguy cơ bị bạo lực, bóc lột, bỏ rơi và trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt. Theo đó, các trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt được hưởng các chính sách: chăm sóc sức khỏe; trợ giúp xã hội; hỗ trợ giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp; trợ giúp pháp lý, hỗ trợ tư vấn, trị liệu tâm lý và các dịch vụ bảo vệ trẻ em khác (các Điều từ 17 - 21 Nghị định số 56).

Các quyền và bổn phận của trẻ em

Luật Trẻ em quy định 25 quyền của trẻ em (từ Điều 12 đến Điều 36): xem chi tiết tại mục II trên đây.

Các bổn phận của trẻ em (từ Điều 37 đến Điều 41) bao gồm:

- Bổn phận của trẻ em đối với gia đình
- Bổn phận của trẻ em đối với nhà trường, cơ sở trợ giúp xã hội và cơ sở giáo dục khác
- Bổn phận của trẻ em đối với cộng đồng, xã hội
- Bổn phận của trẻ em đối với quê hương, đất nước
- Bổn phận của trẻ em với bản thân

Các chính sách bảo đảm thực hiện chăm sóc và giáo dục trẻ em

Chương III Luật Trẻ em (từ Điều 42 đến Điều 46) quy định tổng quát về chính sách của nhà nước nhằm bảo đảm về chăm sóc nuôi dưỡng trẻ em, chăm sóc sức khỏe cho trẻ em, giáo dục trẻ em, bảo đảm điều kiện vui chơi, giải trí, hoạt động văn hóa, nghệ thuật, thể thao, du lịch và thông tin, truyền thông cho trẻ em. Đây là căn cứ quan trọng để xây dựng, thực hiện các chính sách về QTE trong thực tế.

Bảo vệ trẻ em

Chương IV Luật Trẻ em quy định cụ thể các nội dung về các cấp độ BVTE (phòng ngừa, hỗ trợ, can thiệp) và trách nhiệm thực hiện; cơ sở cung cấp dịch vụ BVTE; chăm sóc thay thế; các biện pháp BVTE trong quá trình tố tụng, xử lý vi phạm hành chính, phục hồi và tái hòa nhập cộng đồng.

Các biện pháp phòng ngừa, hỗ trợ, can thiệp được quy định cụ thể cùng với trách nhiệm thực hiện của các cơ quan, tổ chức, gia đình, cá nhân. Luật quy định các loại hình cơ sở cung cấp dịch vụ BVTE ở cả ba cấp độ, không chỉ dừng lại ở việc can thiệp đối với trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt. Trách nhiệm của người làm công tác BVTE cấp xã được quy định cụ thể tại Điều 53 Luật Trẻ em.

Điều 54 Luật Trẻ em và Chương IV Nghị định số 56 (từ Điều 33 đến Điều 37) quy định trách nhiệm BVTE trên môi trường mạng. Theo đó, các cơ quan quản lý nhà nước về thông tin, truyền thông; về giáo dục, đào tạo; về giáo dục nghề nghiệp; về trẻ em; các tổ chức hoạt động vì trẻ em; tổ chức hoạt động trên môi trường mạng có trách nhiệm truyền thông nâng cao nhận thức, nâng cao năng lực, phổ biến kỹ năng cho cha, mẹ, người chăm sóc trẻ em, giáo viên, trẻ em và cơ quan, tổ chức có liên quan về lợi ích, tác động tích cực của môi trường mạng đối với trẻ em về việc phòng ngừa, ngăn chặn hành vi xâm hại trẻ em trên môi trường mạng theo quy định của pháp luật về công nghệ thông tin, an toàn thông tin và các lĩnh vực có liên quan. Cha, mẹ, giáo viên, người chăm sóc trẻ em có trách nhiệm giáo dục kiến thức, hướng dẫn kỹ năng an toàn cho trẻ em khi tham gia môi trường mạng; trẻ em có bổn phận tìm hiểu, học kiến thức, rèn luyện kỹ năng tự bảo vệ mình khi tham gia môi trường mạng. Tổ chức, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trên môi trường mạng phải hướng dẫn việc sử dụng dịch vụ, sử dụng các thiết bị công nghệ thông tin, tiếp cận thông tin để bảo vệ trẻ em trên môi trường mạng.

Ngoài ra, các cơ quan, đơn vị, các doanh nghiệp phải bảo đảm an toàn cho trẻ em trong việc trao đổi, cung cấp thông tin trên môi trường mạng; các biện pháp bảo vệ thông tin bí mật đời sống riêng tư cho trẻ em; các biện pháp hỗ trợ, can thiệp đối với trẻ em bị xâm hại trên môi trường mạng….

Luật quy định việc thành lập, hoạt động của các cơ sở cung cấp dịch vụ BVTE (tại Mục 2, Chương IV) và việc áp dụng các hình thức chăm sóc thay thế (tại Mục 3 Chương IV) nhằm bảo đảm trẻ em được sống trong môi trường gia đình và được chăm sóc thay thế khi bị mất môi trường gia đình hoặc không thể sống cùng cha đẻ, mẹ đẻ. Chương V Nghị định số 56 quy định cụ thể về vấn đề chăm sóc thay thế, trong đó Mục I (từ Điều 38 - 43) quy định trình tự, thủ tục đăng ký, lập danh sách, điều phối việc lựa chọn cá nhân, gia đình nhận chăm sóc thay thế và Mục II (từ Điều 44 - 48) quy định trình tự, thủ tục tiếp nhận, chuyển hình thức chăm sóc thay thế.

Tại Mục 4 Chương IV của Luật Trẻ em quy định các biện pháp BVTE trong quá trình tố tụng, xử lý vi phạm hành chính, phục hồi và tái hòa nhập cộng đồng. Nội dung này được xây dựng trên cơ sở hệ thống hóa các nguyên tắc áp dụng đối với người chưa thành niên trong quá trình tố tụng và xử lý vi phạm hành chính được quy định tại các văn bản pháp luật hiện hành, đồng thời bổ sung các nguyên tắc được quy định tại Công ước QTE và các điều ước quốc tế về tư pháp đối với trẻ em mà Việt Nam là thành viên.

Sự tham gia của trẻ em vào các vấn đề liên quan đến trẻ em

Chương V Luật Trẻ em quy định nội dung, phạm vi, hình thức và các biện pháp để bảo đảm trẻ em được tham gia vào các vấn đề liên quan trẻ em trong quá trình xây dựng, triển khai chính sách, văn bản quy phạm pháp luật, quy hoạch, kế hoạch phát

triển kinh tế - xã hội, chương trình hoạt động của các cơ quan, tổ chức; bảo đảm sự tham gia của trẻ em vào các vấn đề có liên quan đến trẻ em trong gia đình, nhà trường, cơ sở giáo dục khác và trong cộng đồng.

Để cơ chế giám sát việc thực hiện QTE theo ý kiến, nguyện vọng của trẻ em được khả thi và hiệu quả, Luật Trẻ em quy định rõ nhiệm vụ của tổ chức đại diện tiếng nói, nguyện vọng của trẻ em là Trung ương Đoàn TNCS Hồ Chí Minh.

Chương VI Nghị định số 56 (từ Điều 49 - 56) quy định cụ thể trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cơ sở giáo dục, gia đình, cá nhân trong việc bảo đảm để trẻ em được tham gia vào các vấn đề về trẻ em.

Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cơ sở giáo dục, gia đình, cá nhân trong việc thực hiện quyền và bổn phận của trẻ em

Chương VI Luật Trẻ em quy định trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, gia đình, cá nhân và cơ sở giáo dục trong việc bảo đảm thực hiện QTE, bao gồm Quốc hội, Hội đồng nhân dân các cấp, Chính phủ, Tòa án nhân dân, Viện Kiểm sát nhân dân, các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các cấp, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các TCXH, tổ chức kinh tế và đặc biệt quy định trách nhiệm của gia đình, cá nhân và cơ sở giáo dục.

Công tác trẻ em liên quan đến trách nhiệm của nhiều cơ quan, tổ chức, địa phương, do đó Điều 94 Luật Trẻ em quy định về tổ chức phối hợp liên ngành về trẻ em để giúp Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ nghiên cứu, chỉ đạo, phối hợp, đôn đốc, điều hòa giữa các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ; phối hợp giữa Chính phủ với các cơ quan của Quốc hội, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên của Mặt trận, các TCXH, TCXH - nghề nghiệp; phối hợp giữa các địa phương trong việc giải quyết các vấn đề về trẻ em, thực hiện quyền của trẻ em. Căn cứ yêu cầu thực tế và điều kiện của địa phương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp thành lập tổ chức phối hợp liên ngành về trẻ em để giúp Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cùng cấp phối hợp, đôn đốc, điều hòa việc giải quyết các vấn đề trẻ em, thực hiện quyền của trẻ em ở địa phương.

3.3. Sự tương thích giữa Luật trẻ em 2016 với Công ước quốc tế về QTE

Nội dung	Quy định của Công ước quốc tế về QTE	Sự tương thích giữa Luật Trẻ em 2016 với Công ước quốc tế về QTE
Khái niệm "trẻ em"	Trẻ em là người dưới 18 tuổi, trừ trường hợp luật pháp quốc gia công nhận tuổi thành niên sớm hơn.	Điều 1 Luật Trẻ em quy định: *"Trẻ em là người dưới 16 tuổi".* Quy định này không trái với Công ước quốc tế về QTE.
Các quyền của trẻ em	Quy định 28 QTE	Luật Trẻ em về cơ bản đã tích hợp đủ 28 quyền theo Công ước quốc tế về QTE. Riêng nhóm quyền không tham gia xung đột vũ trang được quy định trong Luật nghĩa vụ quân sự.
Các nguyên tắc về QTE	Quy định 4 nguyên tắc: - Không phân biệt đối xử - Vì lợi ích tốt nhất của trẻ - Được sống và phát triển - Tôn trọng ý kiến của trẻ	4 nguyên tắc về QTE trong Công ước quốc tế về QTE đã được thể hiện đầy đủ tại Điều 5 Luật Trẻ em.
Bảo vệ trẻ em	Quy định các quyền được bảo vệ của trẻ em khỏi sự phân biệt đối xử; BVTE thoát khỏi sự bóc lột về kinh tế, sự lạm dụng, xâm hại về thể xác và tinh thần, bị lơ là và bỏ rơi, sự đối xử tàn tệ; bảo vệ trẻ em trong những trường hợp khẩn cấp, khủng hoảng.	Luật Trẻ em đã quy định các quyền được bảo vệ của trẻ em như Công ước. Luật cũng quy định các cấp độ BVTE (phòng ngừa, hỗ trợ, can thiệp) và trách nhiệm thực hiện; cơ sở cung cấp dịch vụ BVTE; chăm sóc thay thế; các biện pháp BVTE trong quá trình tố tụng, xử lý vi phạm hành chính, phục hồi và tái hòa nhập cộng đồng.
Quyền tham gia của trẻ em vào các vấn đề của trẻ em	Quy định nghĩa vụ của các quốc gia thành viên trong việc bảo đảm cho trẻ em có đủ khả năng hình thành quan điểm riêng của mình, được quyền tự do bày tỏ những quan điểm đó về tất cả mọi vấn đề có tác động đến trẻ em và những quan điểm của trẻ em phải được coi trọng một cách thích đáng phù hợp với độ tuổi và sự trưởng thành của trẻ em.	Luật Trẻ em quy định nội dung, phạm vi, hình thức và các biện pháp để bảo đảm trẻ em được tham gia vào các vấn đề về trẻ em trong quá trình xây dựng, triển khai chính sách, văn bản quy phạm pháp luật, quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, chương trình hoạt động của các cơ quan, tổ chức; bảo đảm sự tham gia của trẻ em vào các vấn đề có liên quan đến trẻ em trong gia đình, nhà trường, cơ sở giáo dục khác và trong cộng đồng[23].
Trách nhiệm bảo đảm thực hiện QTE	Quy định trách nhiệm bảo đảm thực hiện QTE của các quốc gia là thành viên của Công ước	Luật Trẻ em đã quy định rõ trách nhiệm của các chủ thể (cơ quan, tổ chức, gia đình, cá nhân và cơ sở giáo dục) trong việc bảo đảm thực hiện QTE và trách nhiệm phối hợp liên ngành trong công tác bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em.

[23] Ngoài ra, có Quyết định 1235/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 03/8/2015 phê duyệt Chương trình thúc đẩy quyền tham gia của trẻ em vào các vấn đề của trẻ em giai đoạn 2016 - 2020

PHẦN IV: VAI TRÒ VÀ TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC TỔ CHỨC XÃ HỘI TRONG BẢO VỆ QUYỀN TRẺ EM

1. Vai trò của TCXH liên quan đến QTE

Công ước về QTE đặc biệt nhấn mạnh vai trò của các bên liên quan bao gồm các TCXH và các bên liên quan. Như điều 45 (a), Uỷ ban đã công nhận vai trò của TCXH trong việc giám sát thực thi QTE.

Liên quan đến QTE, các TCXH có thể đóng một hoặc nhiều vai trò sau:

- Vai trò là nhà truyền thông
- Vai trò là nhà tư vấn
- Vai trò là nhà nghiên cứu
- Vai trò là nhà vận động chính sách
- Vai trò là người hành động thực thi QTE
- Vai trò là người giám sát thực thi QTE
- Vai trò là người tham gia bảo vệ QTE
- Vai trò tham gia xây dựng chính sách cho trẻ em

Ngoài ra, TCXH có thể cung cấp các chương trình, hoạt động ý tưởng liên quan đến QTE thuộc ba nhóm:

Nhóm 1: Hành động trực tiếp nhằm giảm thiểu những vấn đề QTE bị vi phạm. Hoạt động này cung cấp những bằng chứng và thông tin để vận động chính sách ở cấp quốc gia. Các chương trình như cung cấp thiết bị học tập cho học sinh tiểu học; tham vấn, tư vấn cho trẻ em là nạn nhân của bạo lực.v.v.

Nhóm 2: Chương trình, hoạt động trập trung vào việc nâng cao năng lực cho chủ thể chịu trách nhiệm để thực hiện trách nhiệm của mình với trẻ em. Nhà nước là chủ thể có trách nhiệm cao nhất. Các chương trình, hoạt động kêu gọi nhà nước có những thay đổi liên quan đến chính sách, luật pháp, thực thi pháp luật, cấu trúc, cơ chế và phân bổ nguồn lực. Các hoạt động đó có thể bao gồm sự tham gia của trẻ em trong việc giám sát chi tiêu ngân sách cấp cơ sở; ý kiến của trẻ em về việc xây dựng các chính sách liên quan, v.v.

Nhóm 3: Nâng cao năng lực của chủ thể nắm quyền - trẻ em, tăng quyền năng của trẻ em để trẻ em thực hiện và đòi hỏi quyền của mình. Các hoạt động có thể gồm: hỗ trợ mạng lưới QTE, các tổ chức của trẻ em, nâng cao năng lực phát triển cho các tổ chức cộng đồng, tăng cường nhận thức về QTE, thúc đẩy sự tham gia của các tổ chức hội nghề nghiệp, làm việc với các mạng lưới quốc tế, v.v.

Nhóm hoạt động 1 sẽ cung cấp bằng chứng, kinh nghiệm và tính chính xác do làm việc trực tiếp với gia đình của trẻ và bản thân trẻ. Những bằng chứng này có thể sử dụng để vận động chính sách trong nhóm hoạt động 2. Và nhóm hoạt động 3 là hoạt động hỗ trợ cho hoạt động 2, khi xã hội dân sự và trẻ em được tăng quyền để tự thực hiện quyền của mình và đòi hỏi quyền của mình.

2. Tổ chức xã hội ở Việt Nam

Khối các TCXH được nhìn nhận như là một lực lượng đóng góp cho sự phát triển, là một đối tác trong việc giải quyết các vấn đề về đói nghèo và các vấn đề khác do các chương trình phát triển chủ yếu tập trung vào kinh tế tạo ra hoặc không thể giải quyết như gia tăng sự bất bình đẳng giàu - nghèo, thu nhập, cơ hội tiếp cận; môi trường; phụ nữ. Khối các TCXH này góp phần đưa ra những giải pháp nhằm thúc đẩy đời sống của người dân tốt hơn, góp phần tạo sự thay đổi trong xã hội mà không nhằm đạt được quyền lực về mặt chính trị (Willis 2011; Van Rooy 2002; Veltmeyer 2012).

Ở Việt Nam, các TCXH được hiểu là các tổ chức do dân tự nguyện lập ra, không nằm trong hệ thống tổ chức bộ máy Nhà nước, được tổ chức và hoạt động theo nguyên tắc tự nguyện, dân chủ, tự chủ về tài chính, tự chịu trách nhiệm trước pháp luật, hoạt động vì mục đích phát triển và không vì mục tiêu lợi nhuận.

TCXH từ lâu đã được phân tích và công nhận như một thành phần thiết yếu tạo nên thế kiềng ba chân bên cạnh chính phủ và khối tư nhân, đảm bảo cho sự phát triển cân bằng của bất kỳ quốc gia nào. Một số vai trò căn bản của các TCXH được nhận biết và phân loại[24] bao gồm:

- *Cung cấp dịch vụ:* cung ứng các dịch vụ đáp ứng các nhu cầu của xã hội bao như giáo dục, sức khoẻ, lương thực thực phẩm và an ninh; thực hiện các chương trình đối phó với thảm hoạ, phòng tránh khẩn cấp;
- *Nâng cao năng lực và chuyên gia:* cung cấp dịch vụ giáo dục, đào tạo và các chương trình nâng cao năng lực khác; kết nối tri thức và kinh nghiệm của các chuyên gia, đội ngũ tri thức đóng góp vào việc xây dựng chính sách và chiến dược, nhận diện và đưa ra các giải pháp cho các vấn đề trong xã hội;
- *Giám sát:* thúc đẩy minh bạch và trách nhiệm giải trình của các tổ chức, các thành phần kinh tế trong xã hội;
- *Vận động chính sách:* nâng cao nhận thức về các vấn đề và thách thức trong xã hội, vận động thay đổi chính sách cho phù hợp với nhu cầu và điều kiện thực tế;

[24] Theo phân loại của Diễn đàn Kinh tế toàn cầu

- *Đại diện:* trao quyền và tiếng nói cho các nhóm cộng đồng bị lề hoá hoặc tính đại diện thấp; thúc đẩy sự tham gia và quyền làm chủ của công dân;
- *Hỗ trợ khối đại đoàn kết:* thúc đẩy các giá trị căn bản;
- *Vườn ươm:* ươm trồng, phát triển các giải pháp mang tính dài hạn và thời gian hoàn vốn lâu;
- *Đưa ra các tiêu chuẩn:* nghiên cứu các nguyên tắc và giá trị hình thành tổ chức, thị trường và hoạt động nhà nước.
- *Kết nối* đối tác giữa nhà nước, khối tư nhân và các tổ chức quốc tế.

Với những vai trò chính được liệt kê trên đây, các TCXH luôn đóng vai trò quan trọng đóng góp vào sự phát triển kinh tế xã hội của bất kỳ đất nước nào.

3. Các TCXH Việt Nam trong hoạt động thực tiễn liên quan đến QTE

Trong lĩnh vực bảo vệ QTE, bên cạnh hệ thống cơ quan nhà nước, các TCXH từ trung ương cho đến khắp các địa phương cũng đã và đang có nhiều đóng góp tích cực.

Theo thống kê sơ bộ, hiện nay có khoảng hơn 100 TCXH hoạt động trong lĩnh vực bảo vệ QTE, trong đó trước hết phải kể đến các Hội: Hội Bảo vệ QTE Việt Nam, Hội Bảo trợ người tàn tật và trẻ mồ côi Việt Nam, Hội người mù Việt Nam, Hội Cứu trợ trẻ em tàn tật Việt Nam, Hội Nạn nhân Chất độc Da cam/ Dioxin[25]; các tổ chức phi chính phủ như Trung tâm Nghiên cứu quản lý và phát triển bền vững (MSD), Trung tâm Nghiên cứu và Ứng dụng khoa học về Giới - Gia đình - Phụ nữ và Vị thành niên (CSAGA), Viện dân số gia đình và trẻ em, v.v..., các cơ sở bảo trợ xã hội, các tổ chức dựa vào cộng đồng và gần đây là cả các doanh nghiệp xã hội. Các mạng lưới của các TCXH cũng phát triển rất hiệu quả trong việc bảo vệ và thực hiện QTE như Mạng lưới QTE Việt Nam, Mạng lưới quản trị QTE, Mạng lưới Giới và phát triển, Mạng lưới phòng chống bạo lực gia đình, v.v. Các TCXH có lợi thế về mạng lưới tổ chức phát triển rộng khắp, có đội ngũ chuyên gia chuyên môn mạnh, hoạt động chuyên nghiệp và cam kết, có phương pháp tiếp cận dựa trên quyền và đặc biệt là hoạt động sát theo nhu cầu của trẻ em và phương pháp tiếp cận dựa trên quyền. Bên cạnh đó, các TCXH trong nước còn có sự hỗ trợ về kỹ thuật, truyền thông nâng cao kiến thức, năng lực về phòng chống bạo lực trẻ em của các tổ chức phi chính phủ nước ngoài như: Save the Children International, Plan International, World Vision International, Child Fund, và các cơ quan của LHQ như: Quĩ Dân số LHQ (UNFPA), Quĩ phát triển LHQ cho phụ nữ (UNFEM), Tổ chức Lao động quốc tế (ILO), Tổ chức Giáo dục, Khoa học, Văn hóa của LHQ (UNESCO), Quĩ Nhi đồng LHQ (UNICEF), v.v... Nhờ đó, các TCXH Việt Nam đã có nhiều hình thức, nhiều mô hình dịch vụ ở cả 3 cấp độ từ phòng ngừa, hỗ trợ đến can thiệp thông qua các hình thức truyền thông, giáo dục kỹ năng sống, tư vấn, phát hiện sớm, kết nối các tổ chức, trợ giúp pháp lý cho trẻ em. Các TCXH cũng có nhiều hoạt động đóng góp cho quá trình sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện chính sách, pháp luật về BVTE.

Trong thực tế, hoạt động của các TCXH liên quan đến QTE được thực hiện dưới những hình thức sau:

- Hỗ trợ trực tiếp nhằm đảm bảo QTE được thực thi như: nuôi dưỡng trẻ tại mái ấm, nhà mở; hỗ trợ học phí và dụng cụ học tập; hỗ trợ làm giấy tờ tuỳ thân cho trẻ; hỗ trợ sinh kế cho gia đình trẻ,v.v;
- Nâng cao năng lực cho các cán bộ nhà nước, nhân viên công tác xã hội, cộng đồng, cha mẹ, người chăm sóc trẻ, trẻ em để bảo đảm thực hiện các QTE;
- Giám sát việc thực thi QTE của Nhà nước;
- Tuyên truyền pháp luật về QTE và BVTE;
- Vận động chính sách, tác động đến các bên liên quan nhằm đảm bảo QTE được thực thi và phòng tránh vi phạm QTE.

4. Vai trò của các TCXH trong Luật Trẻ em 2016

Nhận thức rõ về vai trò quan trọng của các TCXH trong lĩnh vực bảo vệ QTE, Luật Trẻ em năm 2016 (Điều 92) đã quy định vai trò, trách nhiệm của các TCXH, bao gồm:

- Vận động thành viên của tổ chức và xã hội hỗ trợ, tham gia xây dựng, thực hiện chính sách, pháp luật, chương trình, kế hoạch, dịch vụ đáp ứng quyền của trẻ em, phòng ngừa hành vi vi phạm quyền của trẻ em;
- Thực hiện chính sách, pháp luật, đáp ứng quyền của trẻ em theo tôn chỉ, mục đích, nhiệm vụ, quyền hạn của tổ chức được pháp luật quy định; tiếp nhận, thu thập thông tin từ thành viên và xã hội để phản ánh, kiến nghị, tư vấn cho cơ quan, tổ chức, cơ sở giáo dục, cá nhân về việc thực hiện chính sách, pháp luật;
- Tổ chức việc cung cấp dịch vụ đáp ứng quyền của trẻ em theo sự ủy quyền, hỗ trợ của Chính phủ, các cấp chính quyền, cơ quan quản lý nhà nước; chấp hành việc thanh tra, kiểm tra quá trình thực hiện theo quy định của pháp luật.

[25] Theo phân loại của Diễn đàn Kinh tế toàn cầu
Nguồn: Bài viết "Vai trò của các tổ chức xã hội trong việc Bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em" đăng trên trang web Tre em viet.vn (http://www.treemviet.vn/vai-tro-cua-cac-chuc-xa-hoi-trong-viec-bao-ve-cham-soc-va-giao-duc-tre-em.html)

Riêng Hội Bảo vệ QTE Việt Nam, ngoài việc thực hiện các nhiệm vụ nêu trên còn có trách nhiệm tổ chức việc kết nối, thu thập thông tin, kiến nghị của các TCXH và của trẻ em chuyển đến các cơ quan nhà nước để góp ý, tư vấn cho việc xây dựng và thực hiện chính sách, pháp luật về QTE; tham gia giám sát thực hiện QTE; phát biểu chính kiến và kiến nghị của Hội đối với các cơ quan nhà nước có liên quan về các vấn đề về trẻ em và việc vi phạm pháp luật về trẻ em.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Công ước của Liên hợp quốc về QTE.
2. Hiến pháp 2013.
3. Luật Trẻ em số 102/2016/QH13.
4. Equitas Tranning Manual, International Human Rights Training Program, 2016.
5. Freequently Asked Questions on a Human Rights-based Approach to Development Cooperation, United Nations, New York and Geneva, 2006.
6. Hỏi đáp về quyền con người, Trung tâm Nghiên cứu quyền con người - quyền công dân, Khoa Luật Đại học Quốc gia Hà Nội, NXB Hồng Đức, 2011.
7. Hỏi đáp về Công ước quốc tế về QTE do Thạc sỹ Đào Ngọc Thịnh, Phó Giám đốc Quỹ BTTEVN biên soạn (http://nfvc.org.vn/kien-thuc-tre-em/hoi-dap-ve-cong-uoc-quyen-tre-em_t114c77n477#.WCdOYGdPqzw)
8. Human Rights Based Approach to Development Planning Toolkit, United Nation.
9. Human Rights: Questions and Answers, United Nations, New York and Geneva, 2006.
10. Introduction to the human rights based approach - A guide for Finnish NGOs and their partners, UNICEF Finland, 2015.
11. Jakob Kirkemann Boesen & Tomas Martin, Applying a rights-based approach - an inspirational guide for civil society, The Danish Institute for Human Rights, 2007.
12. Joachim Theis, Thúc đẩy các phương pháp tiếp cận dựa trên QTE - Kinh nghiệm và sáng kiến từ các nước Châu Á - Thái Bình Dương, Nhà xuất bản chính trị quốc gia, 2006.
13. Ngân hàng câu hỏi và tình huống về QTE, Oxfam, 2014.
14. Pháp luật quốc tế về QTE và kinh nghiệm thực thi của một số nước, Ths. Lã Văn Bằng, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh (http://lyluanchinhtri.vn/home/index.php/quoc-te/item/1307-phap-luat-quoc-te-ve-quyen-tre-em-va-kinh-nghiem-thuc-thi-cua-mot-so-nuoc.html).

15. Thực hiện Công ước Quốc tế về QTE ở Việt Nam, Bài đăng trên Tạp chí Gia đình và Trẻ em (http://m.giadinhvatreem.vn/xem-tin_thuc-hien-cong-uoc-quoc-te-ve-quyen-tre-em-o-viet-nam_569_5166.html).

16. Vai trò của các TCXH và một vài khuyến nghị, Bài đăng trên Tạp chí Lý luận chính trị, 22/7/2016. (http://lyluanchinhtri.vn/ home/index.php/dien-dan/item/1555-vai-tro-cua-cac-to-chuc-xa-hoi-va-mot-vai-khuyen-nghi.html)

17. Vai trò của các tổ chức xã hội trong việc Bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em, Bài đăng trên trang web Tree m viet.vn (http://www.treemviet.vn/vai-tro-cua-cac-chuc-xa-hoi-trong-viec-bao-ve-cham-soc-va-giao-duc-tre-em.html)

18. Xây dựng chương trình trên cơ sở QTE, Save the Children, Nhà xuất bản chính trị quốc gia, 2007.

Save the Children

THÔNG TIN VỀ TỔ CHỨC CỨU TRỢ TRẺ EM

Tổ chức Cứu trợ Trẻ em là tổ chức phi chính phủ lớn nhất hoạt động vì trẻ em trên thế giới. Tổ chức Cứu trợ Trẻ em được thành lập năm 1919 và hiện đang làm việc tại 120 quốc gia.

Sứ mệnh của Tổ chức Cứu trợ Trẻ em là thúc đẩy những đột phá trong việc quan tâm tới trẻ em trên thế giới nhằm đạt được sự thay đổi nhanh chóng và lâu dài cho cuộc sống của trẻ em.

Tổ chức Cứu trợ Trẻ em tin rằng mọi trẻ em đều xứng đáng có một tương lai. Tổ chức Cứu trợ Trẻ em mang đến cho trẻ em trên thế giới một khởi đầu tốt đẹp hơn trong cuộc sống, cơ hội để học tập và được bảo vệ khỏi bị xâm hại *"Chúng tôi làm tất cả những gì cần phải làm cho trẻ em - trong cuộc sống hàng ngày và trong những thời điểm khủng hoảng - để thay đổi cuộc sống của các em và tương lai của tất cả chúng ta"*

Tham vọng của Tổ chức Cứu trợ Trẻ em đến năm 2030 là thúc đẩy ba bước đột phá sau:

- Sống còn: Không có trẻ em nào bị tử vong vì những lí do có thể phòng tránh được trước 5 tuổi
- Học tập: Tất cả trẻ em có được một nền giáo dục cơ bản có chất lượng
- Được bảo vệ: Bạo lực đối với trẻ em không còn được dung túng.

Tổ chức Cứu trợ Trẻ em bắt đầu hoạt động tại Việt Nam vào năm 1990, từ đó đến nay, chương trình của Tổ chức Cứu trợ Trẻ em đã phát triển, mở rộng và hiện bao gồm những lĩnh vực chính là Giáo dục, Sức khỏe và Dinh dưỡng, Bảo vệ trẻ em, Quản trị Quyền Trẻ em, Giảm nghèo cho Trẻ em, Giảm nhẹ Rủi ro, Thiên tai và Ứng phó Khẩn cấp.

Hiện nay Tổ chức Cứu trợ Trẻ em có mặt ở 20 tỉnh trên cả nước với văn phòng tại Hà Nội, Lào Cai, Đà Nẵng và Thành Phố Hồ Chí Minh. Khi thực hiện chương trình, Tổ chức Cứu trợ Trẻ em cộng tác với các cơ quan nhà nước, các tổ chức xã hội, khối tư nhân cũng như các viện nghiên cứu. Tài trợ thực hiện chương trình của Tổ chức Cứu trợ Trẻ em đến từ các chính phủ, doanh nghiệp, quỹ và tổ chức, cũng như từ những nhà tài trợ cá nhân.

Để đạt được những thay đổi trực tiếp và lâu dài cho cuộc sống của trẻ em Việt Nam, Tổ chức Cứu trợ Trẻ em thực hiện cả chương trình phát triển và nhân đạo. Trong các chương trình khác nhau, Tổ chức Cứu trợ Trẻ em cố gắng rằng MỌI TRẺ EM sẽ có cơ hội để Sống Còn, Học Tập và Được Bảo Vệ. Tổ chức Cứu trợ Trẻ em chú trọng đặc biệt vào những trẻ em dễ bị tổn thương và yếu thế nhất trong một cộng đồng, bao gồm trẻ em dân tộc thiểu số, trẻ em nhập cư và gia đình của các em.

NHÀ XUẤT BẢN LAO ĐỘNG
Địa chỉ: Số 175 Giảng Võ - Hà Nội
Điện thoại: 04 38515380; Fax: 04 38515381
Email: info@nxblaodong.com.vn
Website: www.nxblaodong.com.vn

Chi nhánh phía Nam
Số 85 Cách mạng Tháng Tám, Quận 1, Tp Hồ Chí Minh
ĐT: 08 38390970; Fax: 08 39257205

Chịu trách nhiệm xuất bản:
Giám đốc - Tổng Biên tập
Võ Thị Kim Thanh

Biên tập
Mai Thị Thanh Hằng

Biên soạn:
Ths. Đặng Trần Anh Tuấn
Ths. Nguyễn Hải Anh

Hiệu đính: Ths. Nguyễn Thị Bích Điệp
và các thành viên Trung tâm Nghiên cứu quản lý và phát triển bền vững (MSD)
(tái bản 2019)

In 200 cuốn, khổ 14.5x21cm, tại Công ty CP In và truyền thông Gia Long
Đc: Số 5 Ngõ 1194/61/2 Đường Láng, Láng Thượng, Đống Đa, Hà Nội
Số xác nhận ĐKXB: ……Số quyết định:……/QĐ-NXBLĐ ngày
…..… Mã ISBN: ……. In xong và nộp lưu chiểu Quý IV năm 2019

Sách không bán

TRUNG TÂM NGHIÊN CỨU QUẢN LÝ VÀ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG (MSD)
ĐT: +84.24.62769056
Email: contact@msdvietnam.org / Website: www.msdvietnam.org